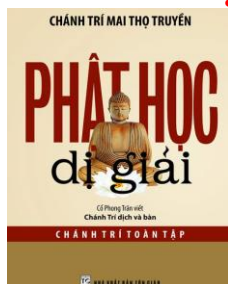


Chánh Trí Toàn Tập
Phật Học Dị Giải
Chánh Trí Mai Thọ Truyền



--- oOo ---

Nguồn

www.quangduc.com

Chuyển sang ebook 16-10-2016

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn
Tuyết Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn
Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com
Nam Thiên - namthien@gmail.com
[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

LỜI TỰA

CHƯƠNG THỨ NHỨT - BÀI TỰA TỔNG QUÁT

Ba phương diện của Phật học
Phật giáng sanh vào năm và thời đại nào?
Đời Sống Của Đức Thích Ca
Kết Tập
Tam Tạng
Năm Thời Kỳ Thuyết Pháp
Đại Thặng và Tiểu Thặng

CHƯƠNG THỨ HAI - CHUYỂN MÊ KHẢI NGỘ

Bốn Ôn (Tứ ân)
Mười đức của Quốc vương (Quốc vương chi thập đức)
Mười ơn của cha mẹ (Phụ mẫu chi thập ân)
Đạo Chồng Vợ
Đạo Bà Con Họ Hàng
Sáu Phép Ba La Mật
Bồ Thí
Ba Giới Và Ba Học (Tam Giới Dữ Tam Học)

Nghịch, Xuôi Hai Cảnh (*Vi thuận nhị cảnh*)

Năm "Uẩn" (*Ngũ Uẩn*)

Tám Thức (Bát Thức)

Mê Ngộ Không Phải Là Hai (*Mê, Ngộ Bất Nhị*)

CHƯƠNG THỨ BA - CHỈ ÁC TU THIỆN

Kệ Thất Phật Thông Giới

Thiện Với Ác

Tam Quy

Ba Nhóm Tịnh Giới (Tam Tụ Tịnh Giới)

Bốn Lời Thề Mong Lớn (Tứ Hoằng Thệ Nguyên)

Ba Nghiệp (Tam Nghiệp)

Trì Giới

Nhẫn nhục

Tinh tấn

Thiền định

Trí Huệ

CHƯƠNG THỨ TƯ - LY KHỔ ĐẮC LẠC

Niết Bàn

Tín

Giáo Pháp Đôn Và Tiệm

Lưu Chuyển Sanh Tử

Thập Giới Y Chánh

Lục Đạo Luân Hồi

Tứ Thánh (Bốn Thánh)

Bồ Tát Hạnh

Tam thời nghiệp (Nghiệp báo ba đời)

Sám Hối

Tự Lực Tha Lực

Tịnh Độ

Niệm Phật

CHƯƠNG THỨ NĂM - SỰ TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT GIÁO

Truyền Bá ở Ấn Độ

Truyền Bá ở Trung Quốc

Lý Do Chia Chẻ Của Phật Giáo



CHÁNH TRÍ MAI THỘ TRUYỀN

(1905-1973)

---o0o---

PHẬT HỌC DỊ GIẢI

Cổ Phong Trăn viết

Chánh Trí dịch và bàn

LỜI TỰA

Ấn Quang Pháp Sư nói rằng: “tất cả các kinh Phật cùng các sách viết ra với mục đích làm rõ ràng và nêu cao Phật Pháp, không quyền nào không khiến người tìm cát¹ tránh hung, sửa điều lỗi theo việc lành, thấy rõ lẽ nhân quả ba đời, nhận biết cái Phật Tính sẵn có nơi mình, ra khỏi bể khổ sinh tử và về xứ

“Hoa Sen” cực vui cực sướng. Người đọc nên sinh lòng cảm ân, nên nghĩ rằng đó là một cái may khó gặp, rửa tay lau án, kính cẩn thành tâm, như đứng trước mặt Phật, như nghe lời Thầy dạy, ắt được một lợi ích không bờ bến, tự mình có thể ban cho mình.

Bằng Không kiêng không nể, tự ý khinh lờn, cùng cố giữ cái kiến thức hẹp hòi của mình, sinh lòng chê bai bài biếm, ắt lỗi lớn bằng trời, khổ báo không cùng vậy.

Mạo muội mấy lời, xin thấu lòng thành, thực là may lắm!

---o0o---

CHƯƠNG THỨ NHỨT - BÀI TỰA TỔNG QUÁT

Ba phương diện của Phật học

Ra đời ở Ấn Độ cách nay ba nghìn năm (Theo Phật giáo Đại thừa là trên 2.500 năm. Theo phái Tiểu thừa thì đến nay chưa đầy 2.500 năm), Phật giáo P một nền tôn giáo do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết ra.

Thấy người đời buồn chỗ không đáng buồn, vui chỗ không đáng vui, Phật mới vì đó mà “xoay cái mê muội đen tối của loài người thành cái hiểu biết sáng suốt” (chuyển mê khai ngộ). Thấy người đời thường ở chỗ không đáng đau khổ lại đau khổ, ở chỗ không đáng khoái lạc lại khoái lạc, Phật vì thế mới mở con đường “lìa khổ được vui” (ly khổ đắc lạc) dạy đời, lấy việc “bỏ ác làm lành” (chỉ ác tu thiện) làm phương châm.

Ba phương diện này của Phật Giáo tương đương với ba cái tác dụng của cái tâm, mà triết học đời nay gọi là Trí, Tình và Ý.

Xoay cái mê muội đen tối thành cái hiểu biết sáng suốt, thuộc về trí. Lìa khổ được vui, thuộc về Tình. Bỏ ác làm lành thuộc về Ý.

Mục đích của chúng ta không ngoài chỗ tìm cái “thực”, cái “đẹp”, cái “lành”, mà thực, đẹp, lành thuộc về trí, tình, ý.

Bỏ đen về sáng, hết mê thành tỉnh, cái ấy mà không gọi là thực, là Chân, thì gọi là gì?

Lìa khổ được sướng, cái ấy mà không gọi là Đẹp, là Mỹ thì gọi là gì? Bỏ dữ làm lành, cái ấy mà không gọi là Thiện, thì gọi là gì?

Chúng ta lấy cái Chân, cái Mỹ, cái Thiện làm chỗ cuối cùng của mục đích ta. Nhưng về phương diện Phật học, thì “chuyển mê khai ngộ” trọng ở chỗ dẫn

giải cho rành mạch cái lý của sự vật, vì đó nên kêu là Tín; “Chỉ ác tu thiện” trọng ở chỗ thực hành, vì đó nên kêu là Hành.

Xem bản sau đây thì hiểu ba phương diện của Phật Học:

- Tâm {TRÍ- chuyên mê khai ngộ – giải – chân } Chứng
- Tâm {TÌNH- ly khổ đắc lạc – tín – mỹ } Chứng
- Tâm {Ý- chỉ ác tu thiện – hành – thiện } Chứng

Tuy vậy ba phương diện ấy không phải mỗi cái mỗi cách biệt khác nhau, mà trái lại, dung hòa, thông đồng liên lạc với nhau trên thực tế. Mấy chương sau sẽ nói rõ về quan điểm này.

Tóm tắt lại, mục đích của Phật học là “chuyên mê khai ngộ”, “ly khổ đắc lạc”, “chỉ ác tu thiện”. Đạt được mục đích này là tại làm được ba cái “giải”, “tín”, “hành”. Đó là không thể không nên biết vậy.

Lời bàn: *Khóc chỗ không đáng khóc, cười chỗ không đáng cười, tức là làm. Nhưng bao giờ ta thấy ta làm, ta mê nằm mộng, bao giờ ta cho ta lấy giả làm thực đâu!*

Lúc trẻ, ta bạ gì ăn nấy, thấy trái chua bánh ngọt là đòi. Cha mẹ biết cái hại của các thứ ấy, không cho. Ta khóc, muốn cho ta làm lành, u già lén nhét vào tay ta ít quả, ít bánh ta cười, nhưng ăn vào về sau lại sinh bệnh. Có phải ta khóc lẽ ra ta phải cười, rồi cười khi phải đáng khóc không?

Đến trường, ta biếng nhát, ngộ nghịch. Gặp ông thầy tốt vì ta mà la quở, trừng phạt, ta lấy thế làm một sự ghét bỏ, ta khóc. Bằng gặp ông thầy vô tình hay ghét mà không dạy, ta lại cho là thầy thương, ta thích, ta vui.

Lớn lên, cưới gả là bắt đầu một cuộc phiêu lưu thường nhiều truân chuyên, là khổ, lo buồn, hơn là an nhàn, rồi rảnh sướng vui, thế mà ta cho ngày “tân hôn” là ngày lớn lao đẹp đẽ nhất trong đời ta!

Trái lại rũ sạch nợ trần, bỏ cảnh đời vật lộn sau bao nhiêu năm làm dâu, làm chồng, làm vợ, làm cha, làm mẹ đúng phận sự, ta duỗi tay ngay chân để thần hồn về nơi thanh thoát, con cháu ta, thân nhơn ta, không màng cho “người tu được tha”, lại buồn cho ta phải “chết”, thương cho ta “nhà cửa không ở, lại ra đồng mà nằm”.

Còn biết bao việc người đời ngộ nhận như thế!

Làm vì đánh giá sự vật sai. Đánh giá sự vật sai vì ta không thấy sự thật, thấy cái Chân. Không đánh giá đúng sự vật được là tại ta không hiểu rõ cái Lý

của nó, tại ta không biết giải, hay muốn nói như đạo Nho, tại ta không biết “cách vật” (analyser les choses).

Giải được, ta sẽ hết mê thành tỉnh. Tỉnh rồi, ta sẽ bỏ con đường tối tăm, tà vạy, tự ngăn cấm điều ác, tự cố gắng làm điều lành, tức là HÀNH cái phương “Chỉ ác tu thiện”. Làm được việc này, tức là đi vào con đường êm đẹp “ly khổ đắc lạc”, chắc chắn như vậy, ta phải tin như thế.

Giải được cái lý của sự, của vật, mà không hành cái đạo làm lành lánh dữ, cũng như không. Giải, hành, mà không cả tin rằng mình sẽ đi đến chỗ hết khổ được vui thì sinh giải đãi, nản chí, rốt cuộc làm ngưng hẳn việc hành đạo. Ba cái GIẢI, HÀNH, TÍN đều quan trọng, phải làm hết cả ba mới có kết quả tốt.

Có thể nói: Không ở thế kỷ nào mà nhân loại nói đến việc “tìm hạnh phúc” bằng thế kỷ này. Mà hạnh phúc là gì, nếu chẳng phải là “ly khổ đắc lạc”? Nhưng đến khi hành động để đến cái “hạnh phúc” mong mỏi, thì phần đông nhân loại lại đi ngược chiều, khiến cho một danh sĩ phải than rằng: “loài người học đủ tất cả các khoa, trừ khoa hạnh phúc” (les homes apprennent toutes les sciences, sauf celle du bonheur).

Các nhà xã hội học, không phải không thiện chí khi các ngài muốn cho nhà nhà no đủ.

Các nhà kinh tế học, không phải là phi công vô ích khi các ngài trừ hoạch những phương sách làm cho nước giàu dân mạnh.

Các nhà lập pháp quả đã bắt bình nhiều trước những bất công của xã hội, khi các ngài bươi óc moi gan để ngăn ngừa và trừng trị những nỗi bất công...

Nhưng các nhà “đạo tâm” ấy – họ có đạo tâm thực đấy – càng cố gắng bao nhiêu, cuộc đời hình như đen tối bấy nhiêu. Cái lẽ thất bại của họ ở chỗ chưa sửa được lòng người thì không mong sửa đổi xã hội được. Mà lòng người chỉ mỗi người tự sửa. Dầu có sinh gặp lúc Thánh Nhân ra đời mà không biết học để GIẢI, TÍN, HÀNH theo lời Thánh Nhân dạy, thì Thánh Nhân cũng không biết làm thế nào. Thánh Nhân là người chỉ đường “hạnh phúc”. Thánh Nhân không thể đem “hạnh phúc” đến cho một ai!

(trích tạp chí Từ Quang, số 13, tr 36-39, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng Giêng năm 1953)

---o0o---

Phật giảng sanh vào năm và thời đại nào?

Phật Thích Ca Mâu Ni giáng sanh vào năm và thời đại nào? Có nhiều thuyết không giống nhau về vấn đề này. Nhưng hiện nay, theo sự nhận định của một số người thì Đức Thích Ca giáng sanh vào năm thứ 26 đời Châu Chiêu Vương (Trung Quốc), tính theo Dương lịch thì trước Gia Tô giáng sinh 1.027 năm. Ngày sinh là mùng 8 tháng tư. Đến triều Châu Mục Vương năm thứ 53, Phật tịch diệt, vào ngày rằm tháng 2.

Lời bàn: Dưới đây bản biên niên đại giáng sinh của Đức Thích Ca chép theo các sách đã được đọc:

- 15 tháng 4 d.l, nhằm ngày 8 tháng 4 âm lịch, 624 năm trước G.T, tức là năm thứ 27 đời vua Tương Vương nhà Châu bên Trung Hoa (Phật Giáo Vấn Đáp của Sư Thiện Chiếu, lấy tài liệu ở quyển “Le Catéchisme bouddhique” tác giả là Henry S. Olcott)
- Vào khoảng 50 năm trước G.T, gần đồng thời với đức Khổng Tử, nhằm đời vua Kinh Vương nhà Châu bên Trung Hoa (Phật Giáo Đại Quan của Phạm Quỳnh)
- Mùng 8 tháng 4, năm thứ 24 đời vua Châu Chiêu Vương, tức là 1.028 năm trước G.T (Phật giáo khóa bản)
- Mùng 8 tháng 4, năm thứ 15 đời vua Châu Linh Vương, tức 556 năm trước G.T (Phật giáo đại cương của Tạ Mông)
- Lối giữa thế kỷ thứ su trước G.T, Le Modernisme Bouddhiste et le Bouddhisme du Bouddha của Alexandra David dựa theo quyển “Le Bouddha” của Oldenberg), tức vào đời vua Châu Linh Vương.
- 563 trước G.T, tức vào năm thứ 19, đời vua Châu Linh Vương (Phật giáo sơ học, do đoàn Thanh niên đức dục, hội Việt Nam Phật Học ở Huế soạn).

Dựa theo các sách kể trên, ta có thể đại để chia những thuyết về niên đại giáng sinh của Đức Thích Ca làm hai phái. Phái thứ nhất, theo kinh sách cổ lưu truyền, tin rằng Đức Phật vào đầu thế kỷ 11 trước Tây lịch. Phái thứ nhì, bằng cứ ở những di tích của các nhà khảo cổ cận đại tìm được cho rằng Ngài giáng sanh không trước Đức Giêsu 500 hoặc 600 năm. Trong các nhà khảo cổ này, bác sĩ A. Fuhrer có uy tín hơn hết.

---o0o---

Đời Sống Của Đức Thích Ca

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là con của đức Tịnh Phạn, vua của một nước ở Trung Ấn Độ, thành đô tên là Ca Tì La

Bá Tốt, mẫu thân của ngài là Ma Da (Theo A. David, tác giả quyển “Le Modernime bouddhiste et le Bouddhisme du Bouddha”, Thích Ca Mâu Ni

(Sakya Muni hay Cakya mouni) có nghĩa là “người khổ hạnh, an ẩn của họ Thích Ca” (*L'ascète de la famille des Sakya*). “Phật Giáo đại cương” của Tạ Mông giải nghĩa bốn chữ ấy, có dẫn một đoạn kinh Trường A Hàm, xem ra không khác mấy những lời lẽ của cụ Tuệ Nhuận trong bài “Phật học vấn đáp” đăng ở số 3 tạp chí Bồ đề. Xin đọc lại bài này, nếu muốn rõ nghĩa và cội gốc của hai chữ Thích Ca cũng như nghĩa hai chữ Mâu Ni.

Tịnh Phạn, tiếng Pàli *Suddhodasa*.

Theo A. David, đức Tịnh Phạn không phải là quốc vương mà là một vị Phạn vương (*prince féodal*) còn thành đô (*Kapilavasthu*) thì đóng ở phía Bắc Ấn Độ, gần phần đất hiện thời lấy tên là Népal.

Ma Da: tiếng Pàli là *Mayā*.

Lúc nhỏ, Ngài rất thông minh.

Bấy giờ Triết học và Tôn giáo rất thịnh hành ở Ấn Độ, thế mà Ngài nghiên cứu không sót một giáo pháp nào. Nguồn gốc của sự thịnh hành này ở chỗ Ấn Độ là một nước xưa nhất trên thế giới.

Từ khi Đức Phật xuất thế trở ngược về trước, (ở Ấn Độ) đã có giáo lý Bà La Môn và Kinh Di Đà (có chỗ gọi là Phệ Đà) (*Tức là Véda – Học phái Véda kêu là Védantisme*), mà phát sinh. Các phái này, thường gọi là 59 thứ ngoại đạo, trong đó có như phái Tăng Khư, Phệ Thế Ca, Ni Da Na v.v... đều là những nền triết học cao thượng (“Phật học đại cương” của Tạ Mông bảo có đến 95 thứ ngoại đạo. “*Hoa Nghiêm Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao*” lại gồm 95 thứ ngoại đạo ấy vào 11 tông phái căn bản)

Ngoài việc nghiên cứu triết học và tôn giáo, Đức Phật còn trau dồi võ nghệ rất giỏi. Lên mười sáu tuổi, Ngài cưới Dê Du Đà La làm vợ, sinh một trai đặt tên là Ra Hu La (Râhula), nhưng chí cứu vớt chúng sanh không hề suy giảm.

Đến năm 19 tuổi, Ngài xuất gia, bỏ ngôi Thái Tử sang cả, cùng vợ hiền con quý. Trải mười hai năm, trải biết bao khổ hạnh trên đường tu tập, lúc vào núi hỏi đạo, khi nhẫn nại cơ hàn. Về sau, ngồi ngay dưới cội Bồ Đề trên “tòa Kim Cang” (*Tòa Kim Cang: đây có lẽ là một cách nói bóng, Kim Cang là cứng rắn, là “bất hoại”. Là không hư, tức là không dời đổi, ý nói Đức Thích Ca ngồi dưới cội Bồ đề suy gẫm, quyết không dời chỗ, nếu không tìm ra chân lý. (trích tạp chí Từ Quang số 14, tr. 47-49, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 2 năm 1953)*), một ý ẩn tu. Đến năm ba mươi tuổi, vào ngày mùng 8 tháng chạp, chợt tỉnh thông suốt, thấy rõ chân lý của vũ trụ. Đối với tất cả chúng sinh, chuyên lấy “chuyên mê khái ngộ, ly khổ đắc lạc” làm tôn chỉ.

Trải 49 năm, ngang dọc luận đàm, đối bệnh cấp thuốc, tùy cơ thuyết pháp.

Ở trên nói rằng Đức Thích Ca tu tập 12 năm. Đó là theo thuyết thông thường. Ngoài ra còn thuyết nói rằng Ngài xuất gia năm 29 tuổi, đến 35 tuổi thành đạo. Lại theo thuyết khác thì năm xuất gia Ngài được 29 tuổi, qua 30 tuổi thành đạo.

Lời bàn: Ở đây, Cổ Tiên Sinh không có ý trước thuật lịch sử của Đức Thích Ca vì vậy tiên sinh chỉ dùng một ngòi bút hết sức thanh đạm để ghi những nét quan trọng của một đời người, lược bỏ những chi tiết và những truyền kỳ thường thấy ở sách khác...

---o0o---

Kết Tập

Phật đối bệnh cho thuốc, tùy cơ giảng dạy. Ngài không có trước tác một kinh sách nào cả.

Mùa hạ, năm Phật nhập diệt, lỗi năm trăm đệ tử của Ngài mở hội ở thành Vương Xá, dưới quyền thượng tọa của vị Ca Diếp, A Nan và Ưu Bà Li. Mỗi đệ tử lập lại những lời dạy miệng của Phật chép ra thành sách, Khởi đầu đề bốn chữ: “Nhu thị ngã văn” (*Ta nghe như vậy*) lưu truyền đời sau. Đây là kỳ nhóm họp lần thứ nhất, kêu là Đệ nhất kết tập (kết tập lần thứ nhất).

Một trăm năm sau, có một lần nhóm nữa, kêu là Đệ nhị kết tập, tại vùng đất Tì Xá Lị. Đến đời vua A Dục (Asoka), cách ngày Phật nhập diệt một trăm bảy chục năm, mới có lần họp nhóm thứ ba (Đệ tam kết tập).

Ba lần nhóm này gọi là Tam đại kết tập.

Về sau, Phật giáo ngày càng phát triển như mặt trời càng ngày càng lên. Đến nay nước Trung Hoa đã dịch được 5.700 quyển kinh Phật.

---o0o---

Tam Tạng

Tam Tạng là ba loại sách về Phật Giáo gồm có Kinh, Luật, Luận.

Kinh và Luật là do lời Phật giảng dạy mà chép lại.

Luận là sách chép các lời biện của các vị Bồ Tát, sau khi Phật nhập diệt.

Ba loại sách ấy kêu là: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng tức là kinh điển của Phật giáo vậy.

Kinh tạng: Đại khái chứa những giáo lý dạy miệng của Phật như “Hoa Nghiêm kinh”, “Pháp Hoa kinh”, “A Hàm Kinh”.

Luật tạng: Chép những điều ngăn cấm mà Phật vì các đệ tử đã lập ra, như “Tăng kỳ luật”, “Thập tụng luật”, “Tứ phần luật”.

Luận tạng: Chuyên nghiên cứu cái đạo lý của sự vật và chứng minh cái trạng thái của lý, sự này, như “Trung quán luận”, “Đại thừa khởi tín luận” do Bồ Tát Long Thọ và Mã Minh viết.

Lời bàn: *Ta có thể tóm tắt cho dễ nhận như thế này:*

1. Sách Phật giáo về loại gọi là Kinh thì chuyên dạy lý thuyết dưới hai hình thức Quyển và Thực. Quyển là tạm bợ, là tỷ dụ hay bày đặt những chuyện gần như chuyện đời xưa của ta, không có vẻ trịnh trọng, khô khan của những bài giảng lý thuyết suông. Nhưng có nhiều chân lý ẩn trong đó. Thực thì thuần triết lý, kêu gọi lý trí chớ không làm cảm động ngũ quan (*enseignements qui s'adressent à la raison et non aux sens*)

2. Sách Phật giáo về loại gọi là Luật thì chỉ ghi những điểm ngăn cấm mà người tu hành, hoặc ở nhà, hoặc ở chùa, phải tuân theo.

3. Sách Phật giáo về loại gọi là Luận thì chuyên bình luận, dẫn giải những lý thuyết. Mỗi tác giả ấy lấy cái hiểu biết của mình bàn rộng ra để cho những lý thuyết trong Kinh được sáng tỏ (tiếng Pháp gọi là *Commentaire*).

4. ---o0o---

Năm Thời Kỳ Thuyết Pháp

Có rất có nhiều thuyết khác nhau về thứ tự trong việc dạy đạo của Phật.

Nhưng đại để có thể chia làm năm thời kỳ:

1. Thời kỳ Hoa Nghiêm: Ấy là khoảng hai mươi một ngày sau khi Phật thành đạo, lúc Ngài còn ngồi dưới cội Bồ Đề. Trong thời này, Phật đã đem ra dạy những chỗ hết sức cao thượng, sâu xa của giáo lý Ngài. Những bài giảng này, sau khi chép lại thành kinh Hoa Nghiêm.

2. Thời kỳ A Na Hàm: Sơ khởi thì Đức Phật dạy như đã nói, nhưng thấy rằng cái giáo lý ấy cao thượng quá, không lọt vào tai kẻ nghe được, cho nên sau qua nước Ba La Nại (Béarnès), ở vườn Lộc Dã (*parc aux gazelles*), Ngài dạy một cách khác, (sau chép thành) kinh A Na Hàm. Vì đó mà thời kì này gọi là A Na Hàm.

Trường trải 12 năm, Phật chỉ chuyên truyền bá giáo lý này mà thôi.

Lại có thuyết nói rằng, sau khi thành đạo, Phật ngồi im dưới gốc Bồ Đề tận hưởng cái diệu lý của Hoa Nghiêm, rồi sau sang vườn Lộc dã mới dạy thuyết A Na Hàm.

3. Phương đẳng thời: Thời nói Kinh A Na Hàm là lúc dạy đạo bực “Tiểu thặng” (Tiểu thặng = Tiểu thừa) là làm cho mỗi người tự thức tỉnh mình. Đến thời kỳ Phương đẳng, chẳng những lấy việc tự mình ngày càng thức tỉnh mình làm mục đích mà còn lo chỗ chẳng thể chẳng thức tỉnh người khác. Tức là bỏ cái thức tỉnh của bực La Hán mà tìm cái thức tỉnh của bực Phật. Những kinh của bực La Hán mà tìm cái thức tỉnh của bực Phật. Những kinh như Duy Ma, Đại tập, được dạy trong thời kỳ này, là thời kỳ mà Tiểu thặng và Đại thặng bị xáo trộn.

Thời kỳ này vào khoảng 8 năm sau thời kỳ A Na Hàm.

4. Thời kỳ Bát Nhã: Từ thời kỳ phương đẳng về sau, ròng rã hai mươi hai năm là thời kỳ Bát Nhã, dạy rằng của thế gian thực ra không có một vật gì cả, và chỉ là cái lý của cái “không” ấy. Đó là giáo lý của kinh Bát Nhã.

5. Thời kỳ Pháp Hoa: Thời kỳ thứ 5, tính ra 8 năm, là thời kỳ Pháp Hoa. Cái hoài niệm của Phật khi xuất thế là để chỉ cái lý “Chân thực”, tức là cái lý dạy trong kinh Pháp Hoa, Niết Bàn.

Năm thời kỳ phân biệt như thế này là do Ngài Đại Sư Thiên Thai Trí giá. Nhưng không phải nói rằng mỗi thời kỳ là phải dạy một thứ kinh riêng cho thời kỳ ấy, còn không gặp thời kỳ thì không được đem thứ kinh ấy ra thuyết pháp.

Không nhằm thời kỳ Phương đẳng mà gặp cái cơ hội nói kinh Phương Đẳng, là nói kinh Phương Đẳng. Không phải thời kỳ Bát nhã mà gặp cơ hội nói kinh Bát nhã, là nói Bát Nhã.

Đây là chỗ mà trước kia đã nói rằng “Phật đối bệnh cho thuốc, tùy cơ dạy đạo”.

Lời bàn: Chia ra “năm thời kỳ thuyết pháp” như thế này là để phân biệt trình độ giáo lý, như bây giờ ở nhà trường chia ra có: Sơ đẳng, Trung đẳng, Cao đẳng.

Nhưng cách chia ấy có một tính cách cưỡng bách quá. Vì vậy tác giả “Phật học dị giải” mới chữa lại mà nói rằng không phải đợi một thời kỳ nhất định mới được đem ra dạy cái giáo lý dành riêng cho thời kỳ ấy. Và lại lấy tên kinh mà đặt tên cho 5 thời kỳ là để bày trước trâu, chuyện sau đem ra trước.

Kinh của Phật cũng gần như Luận ngữ của Nho giáo, là sách chép những câu chuyện đạo lý giữa một bậc Thánh Nhân và những người được cái hân hạnh tiếp xúc với Ngài.

Ai hỏi đâu thì Đức Thích Ca và Đức Khổng Tử trả lời đó, hoặc thấy có cơ hội chỉ một cái khuyết điểm lầm lạc của nhân loại là hai Ngài nói. Như một ông thầy thuốc, tùy theo bệnh căn của từng người đến xem mạch mà cho thuốc, thì làm gì có thời kỳ A Na Hàm, thời kỳ Phương Đẳng v.v... Cũng như không có ông đốc tờ nào lại bố cáo rằng hôm nay chữa bệnh lao, ngày mai chữa bệnh dạ dày v.v...

Những câu chuyện giữa thầy và trò như thế, khác những buổi diễn thuyết ngày nay. Diễn thuyết là luận về một đầu đề mà diễn giả tự cho mình và bắt buộc thính giả phải nghe. Nói chuyện như Đức Thích Ca là bàn về một đầu đề mà thính giả ra cho diễn giả, hoặc nhân một việc vừa xảy ra trong hàng đệ tử, tín đồ. Về sau, trong mấy lần nhóm họp, kẻ đệ tử vận dụng trí nhớ chép lại thành sách gọi là Kinh. Việc đặt cho sách một cái tên và chia sách ra có chương, có mục, theo tôi là việc của hàng đệ tử Phật.

Theo lẽ này mà luận, cách chia ra thời kỳ của Đại Sư Thiên Thai cốt yếu là chỉ cái tiến triển trong việc thuyết giáo của Đức Thích Ca mà thôi.

---o0o---

Đại Thặng và Tiểu Thặng

Chỗ khác nhau giữa Đại Thặng và Tiểu Thặng (như thế này): Đại Thặng là sự tỉnh ngộ của Phật Đà, Tiểu Thặng là sự tỉnh ngộ của La Hán.

Tỉnh ngộ của La Hán chỉ vụ ở chỗ lấy việc giác ngộ cho mình làm mục đích, như thế có nghĩa là chỉ làm riêng lợi cho mình mà thôi.

Tỉnh ngộ của Phật Đà, chẳng những lấy việc thức tỉnh mình làm mục đích, mà còn lấy việc thức tỉnh người làm mục đích. Vì chủ nghĩa của Phật Đà là vừa làm lợi cho mình, vừa làm lợi cho người.

Trên phương diện giáo pháp, Tiểu thặng đại khái chia làm hai phần: Phần có (hữu bộ) và phần không (không bộ), rất dễ cắt nghĩa là vì Tiểu Thặng lấy chỗ vạn vật thực có, muôn tượng khác nhau mà lập ra thuyết “Pháp thế hằng hữu”.

Đến như giáo pháp của “Quyền Đại Thặng” thì cho vạn vật đều do một cái Tâm mà ra. Vũ trụ, muôn hình đều tự Tâm phát hiện. Bởi cơ, chỗ thấy, chỗ giải của cấp này là “ngoài Tâm không có vạn vật và vạn vật chỉ do Tâm”.

Đến bực “Thực Đại Thặng” thì lại không dạy như thế.

Giáo pháp “Thực Đại Thặng” “nói không phải có, không phải không; cũng có mà lại cũng không”. Thế thì chẳng phải như chỗ chấp của Tiểu Thặng cho vạn vật là có; lại cũng không phải như chỗ chấp của Quyền Tiểu Thặng cho vạn vật là không. Đó là Chân lý của Phật Pháp.

(Vì sao?) Vì Tiểu Thặng tuy nhận muôn hình khác nhau nhưng chưa biết cái lý bình đẳng của bản thể. Còn Quyền Đại thặng tuy đã phá cái sai biệt của muôn hình và đạt đến cái bình đẳng của bản thể, nhưng chưa rành chỗ “bản thể là hiện tượng”, “hiện tượng là bản thể”, “bình đẳng là sai biệt”, “sai biệt là bình đẳng”, của lý Trung Đạo. Nói được cái lý Trung Đạo là đến cái bực Thực Đại Thặng.

Sau sẽ nói rõ về điều này.

Lời bàn: Muốn dễ phân biệt ba Thặng vừa kể trên, ta có thể tóm tắt như thế này:

1. Chánh Tiểu Thặng là môn có
2. Quyền Đại Thặng là môn không
3. Chánh Đại Thặng là môn không phải có, không phải không; có mà lại không, không mà lại có.

1. Chánh Tiểu Thặng: Đối với đại đa số trong nhân loại, cái gì thấy được, nghe được, ngửi được, ăn được, sờ được là có, bằng không dùng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mà tiếp xúc được đều cho là không. Vì vậy họ mới tin quả quyết rằng xác thịt, tên tuổi, tiền của, miếng ăn, thức mặc v.v... là những vật có thực. Rồi vì cho có thực, nên khi chưa làm chủ được những vật ấy thì họ mong chờ, tìm kiếm, đến khi làm chủ được, họ lại sợ mất, cố công gìn giữ, trước sau gì họ đều khổ cả, nhưng nào họ có hay.

Bây giờ làm thế nào giải khổ cho người đời được? Chỉ lấy gai lẻ gai, nghĩa là dùng cái si mê, sai lầm của người đời mà giải lần lần cái si mê, sai lầm của họ. Vì vậy, tuy biết rõ cái chân tướng của vạn vật, cái gì thật có, cái gì thật không. Phật cũng giả mê như người đời mà nhận là có thân, có tên tuổi, có tiền của, v.v... Nhận để chỉ cho người đời thấy rằng có đeo đuổi, bám víu theo những cái ấy, chỉ chuốc lấy khổ mà thôi. Muốn hết khổ, đừng tham, đừng luyến những cái ấy nữa. Vì sao? Vì những cái ấy không đáng quý. Thân là một cái túi da đựng những chất hôi thúi; danh vọng là “thảo thương sương”, thấy đó mất đó; tiền của dầu chất đóng như non cao, chết rồi cũng nắm hai tay không...

Cách Phật trị bệnh si mê của người đời như thế khiến tôi nhớ đến cách trị bệnh điên của một vài bác sĩ chuyên khoa loạn óc. Họ giả điên, sống gần gũi với

kẻ điên. Kẻ điên bảo gì, họ đều nghe theo, nói theo tất cả, cốt để lấy lòng. Một khi cảm tình đã gây, người giả điên mới chỉ cho kẻ thật điên thấy rằng ở trần trường không đẹp bằng mặc quần áo, ăn cùi thom xơ mít chẳng ngon bằng ăn cơm, tay chân, mặt mày bùn đất lọ lem không xinh bằng tắm rửa cho sạch sẽ... Đến ngày nào nhận rõ bệnh nhân đã khá tỉnh, bác sĩ tấn công mạnh hơn bằng cách bơi móc cái những xấu xa, ô trược của những hành vi kẻ bệnh, để chính họ tự khen, tự ăn năn mà bỏ dứt.

Bảo tham là khô, Phật đã giả mê với kẻ mê mà nhận có cái tham và có tất cả những cái gì làm xúc động được lòng tham; có cái khổ và có tất cả những gì làm cho người khổ và sẽ có cái vui thích và có luôn tất cả những cái gì mà đời cho là vui thích.

Cái Có của Bực Tiểu Thặng là như thế.

2. Quyền Đại Thặng: Chuyên về chỗ “phá hỏng”, nghĩa là đánh đổ tất cả những gì mắt cho là có thấy, tai cho là có nghe, v.v... tức là có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Giáo lý của bực này quả quyết rằng những cái ấy toàn là do Tâm bịa đặt, cấu tạo chứ không thực có. Mà không thực là không. Thí dụ: một anh học trò đang mê mẩn với một đoạn sách hay; một con mèo lanh lẹ chạy ngang chỗ anh ngồi. Nếu ta hỏi anh có thấy gì không, chắc chắn anh sẽ trả lời không. Vậy mèo có chạy ngang không? Có, đối với những ai để ý, lưu tâm đến nó. Không, đối với anh học trò mà tâm trí đều để cả vào trang sách. Trong lúc ấy, anh chỉ biết có quyển sách, còn ngoài ra vạn vật chung quanh anh đều là không, vì anh không để tâm đến những vật này. Vật con mèo chạy ngang, là một vật do tâm của một người nào đó ngó nó tạo ra, do đó mà kết luận rằng vạn vật đều do tâm tạo.

Cái Tham, cái Khổ, cái diệt Tham, cái vui thích của Tiểu Thặng cũng thế cả. Lòng ta thấy cái tham, mới thấy cái diệt tham; lòng ta thấy có khổ, mới thấy cái vui thích, hai trạng thái của Tâm còn sống trong vòng tương đối, chứ không có cái tham, khổ, vui chân thật. Vì thấy rõ cái lý này nên “Quyền Đại Thặng” mới chủ trương thuyết “không”.

Bảo vạn vật đều không là nêu ra một sự thật trăm phần trăm, nghĩa là sự thật tuyệt đối, để phá cái mê luyến của người đời và Tiểu Thặng đối với vạn vật.

3. Thực Đại Thặng hay Chánh Đại Thặng là giáo lý “chiết trung”, đứng giữa, không ngã hẳn qua bên có, mà cũng không ngã hẳn qua bên không.

Vạn vật (hữu vi) đều do cái không hay “chân không” tức là “bản thể” (hay vô vi) mà ra. Bản thể, tiếng Pháp dịch là “support”, nghĩa là “nòng cốt”. Nòng cốt của những cái có do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng ta bảo là có, toàn là không, gọi không vì không thể dùng ngũ quan mà nhận được cái nòng cốt

*(bản thể) ấy, và không là không tất cả mê lầm, hư giả... Chớ chẳng phải “không
ngờ”, nghĩa là không có gì hết.*

*Nói một cách khác: đứng về mặt tuyệt đối mà xét thì vạn vật không có thực;
nhưng về tương đối thì phải tạm cho là có. Nếu có chấp thuyết “Quyền Đại
Thặng” bảo vạn vật là không, thì còn ăn, còn mặc, còn ở... mà làm chi? Và làm
gì mà ăn, mà mặc, mà ở chớ? Thậm chí đến cái thân của ta cũng không có nữa,
mà nếu không có thì lấy mắt đâu mà xem, lấy miệng đâu mà nói, để thấy và đọc
cái chữ không đây? Và chữ không ở đâu mà đọc? “Thực Đại Thặng” tránh hai
cái cực đoan có, không ấy, nên chủ trương thuyết: “không mà có, có mà không;
có mà lại không, không mà lại có”, cũng như Triết học hiện nay nói: tinh thần
là vật chất, vật chất là tinh thần. Nói có mà không nghĩ đến cái không nằm trong
ấy, chẳng khác quả quyết rằng chỉ có vật chất (duy vật) mà không có tinh thần,
là một điều sai. Bằng bảo chỉ có tinh thần (duy tâm) chớ không có vật chất để
nhờ nó mới phát hiện, là chấp thuyết không, cũng là điều sai lầm.*

Cái khó nhận của Đại Thặng ở chỗ này. Nhận ra được là thấy Chân lý.

(trích tạp chí Từ Quang số 16, tr 38-41, Hội Phật học

Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 4 năm 1953)

---o0o---

CHƯƠNG THỨ HAI - CHUYỂN MÊ KHẢI NGỘ

Bốn Ơn (Tứ ân)

Bốn ơn là ơn cha mẹ, ơn vua, ơn chúng sanh, ơn Tam bảo.

Phật giáo lấy việc đền ơn làm quan trọng. Phạm tất cả đạo đức đều do lòng
trả ơn mà ra. Sách Trí độ luận nói: Biết ơn là gốc của tâm đại bi, là mở cửa đầu
cho các nghiệp lành. Kinh Tâm Địa quán dạy: "Kẻ phạm phu thế gian không mất
hệ thành mê mờ chớ ơn nghĩa, làm mất cái quả tốt. Chúng sanh cõi ác đây đây
năm trước, không tinh biết ơn sâu, thường trái đạo đức, vì vậy mà ta khai mở
cho thấy Bốn ơn, khiến tất cả về nẻo Bồ đề Chánh kiến".

Gọi bốn ơn là:

Thứ nhất, chúng ta ngày nay được có thân này, đều do ơn cha mẹ, không
thể không đền. Thứ nhì, chúng ta được làm ăn bình an vui vẻ, là nhờ ơn vua,
điều ấy cũng không nên quên. Thứ ba, dầu trí tuệ, nghệ năng bậc nào, không
một ai có thể đứng riêng mà sống được trên đời này. Nhất thiết miếng ăn, manh
áo, gian nhà, đều nhờ ơn giúp đỡ lẫn nhau của chúng sanh. Bởi vậy, ơn của

chúng sanh cũng không nên quên. Thứ tư, chúng ta làm tròn được cái đạo làm người, toàn nhờ ơn Chân lý của vũ trụ là Phật Pháp Tăng, ba báu. Bởi có cũng không nên quên ơn này. Lại nữa, đứng về mặt cá nhân thì chúng ta thọ ơn cha mẹ; đứng về mặt quốc dân thì thọ ơn vua; đứng về mặt người trong xã hội, thì thọ ơn của chúng sanh; đứng về mặt người trong vũ trụ, thì thọ ơn Tam bảo. Bởi vậy, báo ơn Tam bảo là đền ơn vũ trụ, báo ơn chúng sanh là đền ơn xã hội, báo ơn vua là đền ơn quốc gia, báo ơn cha mẹ là đền ơn cá nhân.

Tuy vậy, trong bốn ơn, Phật giáo đặc biệt chú trọng ơn cha mẹ và ơn quốc vương, vì đó mới nói rõ về Mười đức của quốc vương và Mười ơn của cha mẹ ở mấy bài sau (Về ơn Tam bảo, xin xem lại bài nói về Tam quy, về ơn chúng sanh, xin tham khảo bài Bồ thí sẽ đăng về sau).

---o0o---

Mười đức của Quốc vương (Quốc vương chi thập đức)

Một là Năng chiếu. Không quốc vương thì như thời dã man xưa kia, giặc giã triền miên, trộm cướp đầy đồng, cảnh đời đen tối. Quốc vương có thể lấy mắt trí huệ soi sáng cảnh đen tối ấy (nên gọi là Năng chiếu).

Hai là Trang nghiêm. Vì quyền lợi của nước, hạnh phúc của dân mà mưu tính, khiến nước nhà được trang trọng nghiêm chỉnh.

Ba là Hưng nghiệp. Khiến dân chúng, người nào nghiệp nấy, làm ăn yên ổn.

Bốn là Phục oán. Dùng pháp luật hành phạt mọi thứ tội ác, khiến dân không có chỗ giận hờn, thù hận.

Năm là Ly bố. Hay người nước nhà khỏi họa nội loạn ngoại xâm, khiến dân chúng xa lìa sự lo sợ.

Sáu là Nhiệm hiền. Biết tiến cử và dùng người hiền để trị nước.

Bảy là Pháp bản. Nhà vua tự coi mình như cây nêu đạo đức, khiến dân nhắm theo đó học đòi sửa mình.

Tám là Trì thế. Lấy mười điều thiện mà giữ gìn phong tục, bảo vệ quốc hồn quốc túy.

Chín là Nghiệp chủ. Trông nom điều lành dữ, sự họa phúc của nhân dân.

Mười là Nhân chủ. Làm chủ tế nhân dân, ban ơn bủa đức rộng lớn.

Đó là mười ơn không quên báo đền.

---o0o---

Mười ơn của cha mẹ (Phụ mẫu chi thập ân)

Ơn cha mẹ rất nặng, nên Kinh nói đến Mười ơn, là nói đến ơn cha mẹ hiện đời của người sanh trên thế. Người đời, không cha thì không có sanh, không mẹ thì không ai nuôi dưỡng. Bởi có nên ghi nhớ mười ơn này, đừng bao giờ quên.

Một là ơn **Mang vác giữ gìn, che chở**, tức là từ khi bắt đầu thai nghén chí đến khi bồng bế nuôi dưỡng.

Hai là ơn **Đẻ đau khổ sở**.

Ba là ơn **Sanh con quên lo**. Vì con nên quên hết nỗi lo buồn.

Bốn là ơn **Nuốt đắng cho ngọt**. Đắng thì mẹ ăn, ngọt thì nhả ra mà dành cho con.

Năm là ơn **Xa khô nằm ướt**. Chỗ khô thì để con nằm, chỗ ướt mẹ đành cam chịu.

Sáu là ơn **Bú mớm nuôi dưỡng**.

Bảy là ơn **Rửa ráy dơ bẩn**. Tức là quét hốt cứt đái, rửa ráy huyết hôi.

Tám là ơn **Vì con mà tạo nghiệp ác**. Tức là nhân có con nên phạm điều ác, lòng thương của cha mẹ như thế là một ơn hết sức sâu dày.

Chín là ơn **Đi xa trông nhớ**.

Mười là ơn **Thương xót đến cùng**. Tức là cha mẹ đối với con, bất luận lúc nào, việc gì, đều một lòng thương xót.

Như trên vừa kể là mười ơn của cha mẹ vậy.

Lời bàn: *Xưa gọi là quốc vương, nay có thể coi đó là người cầm quyền bình chánh nhất trong nước, như Tổng thống hay Thủ tướng, tức là người lãnh cái trách nhiệm lo cho vận mạng nước nhà, hạnh phúc dân chúng. Hoặc giả, bàn rộng thêm và bỏ phương diện cá nhân, thì đó là ơn của Chính phủ, của quốc gia.*

(trích tạp chí Từ Quang, số 34, tr. 38-40, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 10 năm 1954)

Đạo Chồng Vợ

Kinh Ưu bà tắc giới nói: Đối với vợ, người đàn ông nên cung cấp quần áo, món ăn thức uống, mền mùng chăn gối, thuốc thang, đồ trang điểm, v.v... tùy giàu nghèo mà mua sắm theo ý vợ, thường làm cho vợ không sanh lo buồn, và đừng để vợ có lòng hoài nghi (tình chung thủy của mình).

Kinh lại nói: Vợ đối với chồng, có mười bốn nghĩa vụ: Một là phải hết lòng trong công việc làm, hai là không giải đãi phận sự hằng ngày, ba là làm việc gì phải làm cho đến rồi, bốn là việc phải làm gấp thì đừng để mất thời giờ, năm là thường chăm nom khách khứa của chồng, sáu là nhà cửa, nệm giường phải giữ cho sạch sẽ, bảy là thương kính chồng, ăn nói mềm mỏng, hòa thuận, tám là thương xót tội trai tở gái, chín là khéo giữ gìn tiền của, mười là khéo xuôi theo lời dạy dỗ của chồng, mười một là thức khuya dậy sớm, mười hai là xem sóc miếng ăn cho tinh sạch, mười ba là che giấu sự lỗi lầm của chồng, mười bốn là khéo dò bệnh khổ của chồng. Đó là những điều Phật giáo dạy về đạo vợ chồng vậy.

Đạo Bà Con Họ Hàng

Đạo anh em, thân tộc, bạn bè, phải giữ đều như nhau. Kinh Ưu bà tắc giới chia có năm điều: một là phải dạy dỗ, can ngăn nhau khi làm nghiệp ác cho đến lúc hết mới thôi, hai là khi hoạn nạn, bệnh tật, phải thăm nom nhau và cố gắng điều trị, ba là nếu việc nhà có chỗ không hay, không nên đem ra nói cho người ngoài biết, bốn là phải kính nhường nhau, lại qua không dứt, hoặc khi có việc đụng chạm, chớ nên giận oán, năm là giàu nghèo không đồng nên thường đùm bọc, cứu giúp nhau. Từ đây trở về trên là đạo xử thế của Phật giáo dạy hàng cư sĩ nam Ưu bà tắc và cư sĩ nữ Ưu bà di. Đến như bực Đại thừa Bồ tát, thì có lời tu gọi là Lục Ba la mật.

Sáu Phép Ba La Mật

Ba la mật là tiếng Thiên trúc. Xưa dịch là "đến bờ bên kia" (đáo bỉ ngạn), tức là từ bờ mê muội bên này sang đến bờ giác ngộ bên kia, không sao không tu sáu hạnh vậy. Lại cũng gọi là Lục độ. Đây là sáu phương tu sửa mà chúng ta phải áp dụng vì lòng muốn trừ những phiền não móng khởi của Tham, Sân, Si.

Trái với Lục độ là Lục tệ (sáu cái hư).

Lục tệ thì do ba độc Tham, Sân, Si mà dấy, còn Lục độ thì theo ba đức Bi, Trí, Dũng của Phật giáo và Trí, Nhân, Dũng của Nho giáo đồng nhau.

Lục độ là Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ.

Lục tậ là kiên tham, Tà ác, Sân khuể, Giải đãi, Tán loạn, Ngu si.

Nay xin sắp Tam độc và Tam đức đối chiếu nhau như sau:

Tam Đức	Bi...	Bồ thí..... Kiên tham	Tham	Tam Độc
		Trì giới Tà ác		
	Dũng	Nhẫn nhục Sân khuể	Sân	
		Tinh tấn Giải đãi		
	Trí	Thiền định Tán loạn	Si	
		Trí huệ Ngu si		

Bồ Thí

Bồ thí là ý nói thế gian cùng ban ân huệ lẫn nhau. Mặt trời cho ánh sáng và ấm áp, nước giúp sức cháy, cây cỏ cho động vật chất toan, động vật cho cây cỏ chất than, khá biết diệu dụng của vũ trụ là rộng cho đó vậy. Bởi vậy người với người mà lẫn cứu giúp nhau, là hành động xuôi theo chân lý vũ trụ, kẻ môn đồ của Đại thừa Phật giáo không sao không thực hành chân lý ấy.

Bồ thí có hai: Tài thí và Pháp thí.

Tài thí như lấy vàng bạc giúp đỡ kẻ nghèo khó. Pháp thí như đem Chánh pháp mà chuyển mê khải ngộ cho người. Tài thí và Pháp thí đều do lòng Từ bi mà ra, bởi có lòng ấy là lòng Phật. Việc làm Từ bi này, không nên quên lãng một ngày nào. Theo Phật giáo thì nên lấy lòng không mong muốn mà hành pháp bồ thí; bằng cho người mà còn hy vọng sự báo đáp, thì đó là lòng ham muốn. Tâm như thế là tâm Kiên tham, tuy bồ thí mà không có công đức vậy.

Lời bàn: Đây là chỗ cao thượng của Đại thừa Phật giáo, Bồ thí, thật ra, nên đọc là Bồ thí, nghĩa là cho cùng khắp, cho như mặt trời soi sáng khắp nơi và sưởi ấm mọi vật mọi loài, không phân thân sơ, cao hạ. Đời sống trong vũ trụ là một sự tương trợ lẫn nhau, thí như người làm ruộng có lúa nuôi người dệt vải, để người dệt vải giúp lại manh quần tấm áo, v.v... Chân lý nhiệm màu ấy, nếu không Phật nói ra, thì người đời mấy ai biết, vì không biết nên chỉ thấy công giúp đỡ của mình mà quên ơn phù trợ của người khác, vật khác. Thi hào Pháp, La Fontaine, bảo: Người ta luôn luôn cần đến những kẻ nhỏ thấp hơn mình. Vua mà không dân thì làm vua với ai? Chủ mà không tớ thì ai đỡ đần cho mình. Ông lão mù mà không đưa cháu hay con chó dẫn đường, thì làm sao đi được? Người dầu giỏi chạy khỏe đi, đường thiên lý không ngựa chở cho, chưa chắc là đến nơi đến chốn. Nhưng nếu chó, ngựa có công, thì chủ phải có của để bát com bó cỏ thù đáp lại. Tương trợ là như thế. Vậy không nên kể công.

Chẳng những thế, kẻ công hay hy vọng sự đền đáp là lòng của kẻ tham lam, ích kỷ, là tâm phàm phu, còn bị ham muốn làm hoen ố. Còn ham muốn là còn khổ não, vì vậy Phật dạy phải cho với một tâm từ bi, một tâm Phật, nghĩa là một tâm trống lỗng, không một ý mong cầu gì hết. Đó mới thật là tâm thanh tịnh (trong sạch).

(trích tạp chí Từ Quang số 35, tr.39-41, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn, tháng 10 năm 1954)

---o0o---

Ba Giới Và Ba Học (Tam Giới Dữ Tam Học)

Ba Giới là: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Đó là những cảnh đối lập của ba Độc trong tâm của chúng sinh.

Dục giới đối với tâm ham muốn (Tham dục).

Sắc giới đối với tâm giận hờn (Sân khuê).

Vô sắc giới đối với tâm u mê (Ngu si).

Nhưng hễ trừ được ba Độc này, thì tự mình có thể vượt khỏi ba Giới. Đây là chỗ mà kinh Pháp Hoa nói: "Trừ ba độc, ra ba giới" (Diệt tam độc, xuất tam giới).

Muốn dứt ba Độc, Phật giáo có cách tu sửa là Giới, Định, Huệ, gọi là Tam Học.

Giới để trừ những ham muốn trong tâm chúng sinh. Định để trừ giận hờn. Huệ để trừ u mê. Về sau sẽ nói rõ về thuyết này.

Nghịch, Xuôi Hai Cảnh (*Vi thuận nhị cảnh*)

Ba cái Tham, Sân, Si đều do cảnh đối với tâm của chúng ta mà dấy lên.

Đối với cảnh êm xuôi mà dấy lòng ham muốn, tức là Tham dục vậy. Đối với cảnh trái nghịch mà sanh lòng giận, tức là Sân khuê vậy. Đối với cảnh xuôi cũng như cảnh nghịch mà sanh tâm làm trái với đạo lý, tức là Ngu si vậy.

Tâm là một vật hết sức tinh khéo lạ lùng, khi thì tiếc, khi thì muốn, khi thì thương, ghét, dấy lên không biết bao nhiêu là niệm, do đó, mà thành ba độc Tham, Sân, Si, làm cho (chúng sinh) chìm đắm trong ba giới mà không phương ra khỏi.

Kinh Tâm Địa Quán nói: "Trong cả ba giới, lấy tâm làm chủ. Xét được tâm, chung cuộc giải thoát; không xét được tâm, mãi bị cột trói".

Tâm nói đây là chỉ cái Phật tánh mà người vốn có đầy đủ. Dò xét được cái Tâm vốn có đầy đủ đó tức đạt được đến chỗ chung cuộc giải thoát, nếu hay trừ được ba Độc, thì ra khỏi ba giới vậy.

Tâm như mảnh gương sáng, hoa đến thì thấy hoa, nguyệt đến thì thấy nguyệt. Nếu móng niệm muốn rọi cái đẹp, thì lòng tham phát ra vậy; còn khỏi tâm không muốn rọi cái xấu thì lòng giận phát ra vậy. Như thế là mất cái diệu tâm sẵn có đầy đủ ở ta. Phàm nghịch, xuôi một khi nổi dậy, thì nhiều rối rắm làm cho ta mất chỗ tự chủ. Về sau sẽ nói rõ điều này.

Lời bàn: *Phải giữ tâm như gương. Gương không chọn cái thích mà chiếu, cũng không chê cái không thích mà không chiếu. Bất luận cảnh nào, hoa cũng như nguyệt, đưa đến trước gương, là trong gương có cảnh ấy, gọi là phản chiếu. Tấm gương lòng của chúng ta thường không phải thế. Cảnh vật nào chúng ta muốn, chúng ta thích, chúng ta muốn cho cảnh ấy vật ấy rọi mãi vào tâm ta, thế là cái tham của chúng ta đã hiện ra rồi đấy. Còn đối với những cái chúng ta không ưa, không thích, mà nó lại đến trước mắt chúng ta, làm cho bận lòng ta mãi, ví chẳng khác nào một hình ảnh vẫn vướng trong mảnh gương, muốn xua đuổi, xua đuổi không được, thế là sự nóng giận nổi lên ở nơi chúng ta.*

Ưa thích là thuận, là xuôi. Không ưa thích là nghịch. Hai cảnh tuy khác nhau, nhưng vẫn làm cho tâm chúng ta xao xuyến, thuận thì làm nảy sanh cái tham, nghịch thì làm nảy sanh cái giận, như thế là mất cái sáng suốt sẵn có nơi ta, gọi là diệu tâm hay Phật tánh.

Năm "Uẩn" (Ngũ Uẩn)

Thuyết Năm Uẩn để giải rõ sự thành lập của thân và tâm của chúng ta.

Uẩn có nghĩa là uẩn tập (chứa họp), tích tụ (dồn nhóm). Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức đó là năm thứ tích tụ vậy.

Sắc, chỉ cái xác thịt của chúng ta. Xác thịt, tức là cái mà trước kia đã nói do bốn chất đất, nước, lửa, gió kết lại mà thành. Do bốn chất cứng, ướt, nóng, và động mà thành lập gọi là sắc thân. Cái tiếng Sắc, là dựa theo chỗ ấy mà đặt ra danh từ ấy.

Phật giáo thường gọi khách quan là sắc. Vì vậy, xưa gọi Sắc, Tâm, chẳng khác ngày nay Khoa học gọi Vật chất (sắc) và tinh thần (tâm) vậy.

Có xác thịt là có cảm giác: mắt cảm màu, tai cảm tiếng, mũi cảm hơi, miệng cảm mùi, thân thể cảm sự nóng lạnh. Nhân những cảm giác ấy mà làm sanh cái ý thức phân biệt cái này với cái kia. Sự phân biệt này và cái "ý" dung hợp nhau mà phát khởi ra cái gọi là pháp. Tất cả sáu cái sắc (màu), thanh (tiếng), hương (hơi), vị (mùi), xúc (đụng chạm) và pháp (những quan niệm, hình dáng, v.v... do cái ý tạo ra), gọi là sáu trần (lục trần).

Nạp lãnh sáu trần, đó là **Thọ uẩn**.

Đã có cái xác thịt, rồi vì xác thịt mà có nạp lãnh sáu trần, thì trong chỗ liên lạc giữa Sắc và Thọ, phải có sự nghỉ ngơi, đó gọi là **Tương**. Người lớn có những nghỉ ngơi của người lớn, trẻ con, có những nghỉ ngơi của trẻ con, bệnh nhân có những nghỉ ngơi của bệnh nhân. Đã có nghỉ ngơi thì thân vì đó mà động, ý vì đó mà động, miệng vì đó mà động.

Ba nghiệp của thân, khẩu, ý nối tiếp nhau luôn, không bao giờ dứt, gọi là **Hành**.

Tất cả những cái vừa nói ở trên, mà mỗi mỗi đều biết được hết, gọi là **Thức**.

Tám Thức (Bát Thức)

Bốn cái Sắc, Thọ, Tương và Hành đều bị đựng chứa trong cái Thức uẩn. Thức uẩn là cội rễ của tâm chúng sanh. Có thể chia ra làm:

1. Nhãn thức (cái biết của mắt).
2. Nhĩ thức (cái biết của tai).
3. Tỷ thức (cái biết của mũi).
4. Thiệt thức (cái biết của lưỡi).
5. Thân thức (cái biết của thân)
6. Ý thức (cái biết của ý).
7. Mạt na thức.
8. A lại da thức.

Tám cái ấy gọi là Tám thức.

Trong tám cái thức ấy, thông thường gọi năm cái trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) là "Năm cái biết trước" (tiền ngũ thức), Ý thức là thức thứ sáu (đệ lục thức), Mạt na thức là thức thứ bảy (đệ thất thức), A lại da thức là thức thứ tám (đệ bát thức).

Nhãn thức như mắt hay thấy màu, nhĩ thức như tai hay nghe tiếng, tỷ thức như mũi hay biết hơi, thiệt thức như lưỡi hay phân biệt mùi vị, thân thức như

thân biết nóng lạnh, đó là đối với năm "trần" là sắc, thanh, hương, vị, xúc mà dấy lên năm thứ hiểu biết. Dem ra so sánh thì đồng với những cái mà Tâm lý học hiện nay gọi là cảm giác.

Do có cảm giác mới sanh phân biệt (nói đen nói trắng) mới sanh phán đoán (nói tốt nói xấu), đó gọi là ý thức.

Cái mà thế tục gọi là "Tâm thức", bất quá như thế là cùng. Còn cái mà Phật gọi là gốc lớn của tâm, chính là A lại da thức, gốc rễ của sáu thức vừa kể.

(trích tạp chí Từ Quang, số 29, tr 39-42, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 5, 1954)

---o0o---

A Lại Da Thức

A lại da là tiếng Phạn. Xưa dịch là "vô một", có nghĩa là không mất.

Phàm những chủng tử (hột giống) căn bản của vạn vật trên thế gian đều chứa đựng trong thức ấy, vì vậy còn gọi là "Tàng thức". Tàng nghĩa là ngầm chứa. Gọi thế vì thức ấy thâm nạp và tàng trữ tất cả chủng tử của muôn vật mà không hề làm rơi mất (một chủng tử nào).

Bản thể của tâm, chính là bản thể của vũ trụ, vì vậy không có phân biệt ta, người mà là tuyệt đối vậy. Chỉ vì những xung động của năm thức trước và thức thứ sáu là ý, mà những nhận biết phân biệt nổi lên, gọi là Mạt na thức, hay Ngã kiến thức. Tại thức này mà phiền não Tham, Sân, Si mới sinh ra.

A lại da thức im lặng như nước. Vì ngọn gió năm thức trước và ý thức thổi lên, nên sóng Mạt na thức mới sinh ra vậy.

Mạt na thức vốn nằm ẩn trong cái A lại da thức không sinh, không diệt. Nếu không có những xung động của năm thức trước và ý thức, thì A lại da luôn luôn sáng tỏ, trắng sạch. Tại có xung động, nên mới sinh phiền não.

Bởi vậy nên xét thấy năm uẩn đều không, và đừng nắm giữ, dính gán vào những cảnh đối chiếu với sáu thức, thì ắt ba độc Tham, Sân, Si không phát khởi.

Không nắm giữ, bám níu vào cảnh là ngộ (tỉnh).

Nắm giữ, bám níu là mê.

Tỉnh với mê không phải hai cái khác hẳn nhau.

Xem cái tâm coi nó tác dụng như thế nào? Ngộ có thể thành mê, mê có thể thành ngộ.

Lời bàn: *Tâm hay bản thể (vô hình) của vũ trụ chỉ có một, nên tuyệt đối. Vạn vật hợp thành vũ trụ chỉ có một sự sống như nhau, không hai, không khác. Sự sống ấy là một phương diện của cái mà chúng ta gọi là tâm hay bản thể vừa nói. Nhưng sự nhận biết của con người là do sự tiếp xúc với cảnh mà có mà cảnh thì hữu hình, hữu tướng, sai biệt khác nhau, nên mới sinh ra cái phân biệt, chia người chia ta, thấy có loài này loài nọ. Sự nhận biết phân biệt này, Luận Duy Thức gọi là Mạt na thức (tiếng Phạn) hay là Ngã kiến thức (cái thức thấy có ta). Thực ra đây cũng chỉ là một danh từ để chỉ cái năng lực phân biệt do những xung động (vibrations, mouvements) của tiền ngũ thức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và thức thứ sáu là ý làm phát sinh ra.*

---o0o---

Mê Ngộ Không Phải Là Hai (Mê, Ngộ Bất Nhị)

Trước kia đã nói, hễ tâm thấy có hai cảnh xuôi, nghịch khác nhau, là mê. Từng lấy gương thí dụ: như hoa đến là lòng bóng hoa, trăng đến là lòng bóng nguyệt.

Không khởi niệm xuôi, nghịch hai cảnh, tức là tâm không chấp trước (nắm giữ, bám níu).

Như thích cái đẹp của hoa, muốn đón mà rọi bóng hoa, thì mê ắt do đó mà sinh, và mảnh gương liền bị hoa kia một mình choáng hết. Hoa kia vào gương trước làm chủ, thì nguyệt nọ đến sau, không phương lòng bóng được. Rồi ra, gương sạch trắng lại mất cái trong sáng của mình mà mang lấy cái trạng thái vô minh, mờ mịt vậy.

Nay nếu lấy cái tâm ôm giữ ba độc Tham, Sân, Si, biến thành tâm lương thiện, thì Tham ắt biến mà thành không tham, tức là Từ bi; thì Sân ắt biến mà thành không sân, tức là Dũng khí (khí khái, mạnh mẽ); thì Si ắt biến mà thành P không si, tức là Trí huệ. Tham, Sân, Si là ba độc, chuyển thành Bi, Trí, Dũng là ba đức. Răn Tham là Giới, bỏ Sân là Định, dòi Si là Huệ. Vào ba cái học Giới, Định, Huệ, tức là tu nghiệp Phật pháp, bởi vì tâm ba độc và tâm ba đức chưa hề sai khác (*vẫn là một tâm*), chẳng qua P thấy được hay không thấy được thực tướng của vũ trụ, chỉ có thể thôi!

Đại sư Vĩnh Gia có bài kệ chứng đạo như sau:

Vô minh thực tánh, tức Phật tánh,

Áo hóa không thân, tức Pháp thân.

Pháp thân giác liễu, vô nhứt vật:

Bản lai tự tánh, Thiên chơn, Phật.

Dịch xuôi:

Cái tánh thiệt của vô minh chúng sanh, tức là tánh Phật.

Cái thân giả tạm có mà không của chúng sanh, tức là thân Pháp.

Biết rõ thân Pháp, thì không có một vật gì hết:

Bản lai Tự tánh, là Thiên chơn (Thiên Chơn: bản tánh người ta vốn có), là Phật.

Thực thể của vô minh phiền não là thực thể của sự Giác ngộ; thân vô thường vô ngã tức là Pháp thân bất sinh bất diệt; lý của Mê, Ngộ không hai là như thế.

Phân tách Mê với Ngộ ra làm hai cái riêng biệt, thì chẳng khác bỏ chất chất trong trái hồng ra thì không có trái hồng ngọt, như trước kia đã nói.

Lời bàn: *Cái bản thể của tâm là vắng lặng, trong sạch ví như mảnh gương sáng. Gương sáng thì gặp cảnh nào cũng chiếu được, cảnh qua rồi thôi, không lưu lại trong gương một dấu vết nào. Vì chúng sinh không giữ được gương lòng mình trong sáng nên nó đã gần như thành miếng kiến thuốc (plaque impressionnable) của nhà chụp ảnh, cảnh nào rọi vào là lưu tồn ở đấy. Cảnh trước một khi đã ghi thì kiến còn chỗ đâu để ghi những cảnh đến sau. Nho giáo thấy rõ chỗ đó, nên nói: "Lòng có chỗ tức giận, có chỗ sợ hãi, có chỗ ham muốn, có chỗ lo lắng thì không được ngay". Một khi đã chứa cái "không ngay" như giận sợ, ham, lo, thì lòng còn chỗ đâu mà chứa cái "ngay"? Vậy nên đừng để một cảnh nào độc chiếm tâm ta, được như thế sẽ thấy rõ, thấy đúng mọi việc (chánh kiến), mà có chánh kiến là giác ngộ.*

Nhưng đừng tưởng tâm giác ngộ và tâm vô minh là hai tâm khác nhau. Chỉ có một. Tâm là trong sáng, nhưng khi đối cảnh lại lưu cảnh, lại ôm ấp, lưu mang, nắm giữ, thì cái sáng ấy, như vàng nguyệt bị mây che, có một trạng thái tối tăm, mờ mịt, chỉ có thể thôi?

(trích tạp chí Từ Quang số 30, tr. 39-41, Hội Phật học

CHƯƠNG THỨ BA - CHỈ ÁC TU THIỆN

Kệ Thất Phật Thông Giới

Chỉ ác tu thiện (thôi ác sửa lành) là chỗ nhắm (nguyên văn là "chủ nhãn" (*objectif*)) của đạo đức Phật giáo (*Đạo đức Phật giáo: Luân lý Phật giáo (Morale bouddhique)*). Đó là đại ý của Phật giáo, ngoài ra không còn gì khác.

Bạch Cư Dị đời Đường, làm Tri châu Hàng Châu, từng hỏi Ô khoa Đạo lâm Thiền sư về đại ý của Phật giáo. Thiền sư nói:

Chư ác mạc tác,

Chúng thiện phụng hành,

Tự tịnh kỳ ý

Thị chư Phật giáo

Dịch:

Đừng làm các điều ác,

Tuân làm những việc lành

Tự lòng sạch mọi ý

Áy lời dạy các Phật.

Đó là bài kệ "Thất Phật thông giới"; trong bốn câu, mười sáu chữ mà nói hết cái chủ nhãn của Phật giáo.

Lời bàn: Phật học Đại từ điển giải nghĩa "Kệ Thất Phật thông giới" như sau: "Lúc chư Phật mới xuất thế, vì các đệ tử đều trong sạch, nên không nghĩ đến việc chế giới cấm, chỉ lấy một bài kệ làm cấm giới chung, do đó gọi là **thông giới** hay **lược giới** (giới cấm nói sơ lược). Có bảy bài kệ thông giới, của bảy đức Phật nói ra. Bảy vị Phật ấy là: 1- Tỳ bà Thi, 2- Thích Cật Thi khí, 3- Tỳ xá la Bà, 4- Câu lâu Tôn, 5- Câu na hàm Mâu ni, 6- Ca diếp, 7- Thích Ca.

Bài kệ dẫn ở trên là của Đức Phật Ca Diếp thứ 6. Theo P.H Đ.T.Đ thì có chỗ sai khác chút ít về văn tự. Dưới đây, xin chép lại bài kệ in trong Từ điển này:

Nhứt thế ác mạc tác

Đương phụng hành kỳ thiện,

Tự tịnh kỳ chí ý

Thị tắc chư Phật giáo.

Còn bài kệ của Đức Thích Ca là:

Hộ khẩu, ý, pháp tịnh,

Thân hành diệc thanh tịnh.

Tịnh thử tam hành tích,

Tu hành tha nhân đạo.

Nghĩa:

Gìn miệng, ý, cho trong sạch

Thân làm cũng sạch trong.

Giữ ba ấy thật sạch,

Tu sửa đó là đường,

*Bài kệ "Chư ác mạc tác..." sở dĩ gọi là nói hết chủ nhãn của Phật giáo, vì
gồm đủ ba phương diện Chân, Mỹ, Thiện đã nói ở bài đầu.*

Chư ác mạc tác là Mỹ.

Chúng thiện phụng hành là Thiện,

Tự tịnh kỳ ý là Chân.

---o0o---

Thiện Với Ác

Thấy đến nơi đến chốn cái chân tướng của vũ trụ, xuôi theo đó mà hành động là Thiện. Trái lại là Ác. Nói một cách khác, xuôi theo Chân lý là Thiện, trái với Chân lý là Ác. Đó là chỗ Kinh Bản Nghiệp Anh lạc nói: "Thuận lý khởi tâm giả, vị chi thiện; vi lý khởi tâm giả, vị chi Ác", nghĩa là: Xuôi lý dấy tâm, gọi là Thiện; nghịch lý dấy tâm, gọi là Ác.

Lý là lý có một của Pháp tánh Chân như. Lý có một của Pháp tánh Chân như, nói rộng ra, chính là Thực tướng của vũ trụ.

Trời, đất, vạn vật là Một, chỗ nào không phải là hiện tượng của Lý. Trước đã từng nói Thực tướng của vũ trụ gồm có ba cái là Bản thể, Hiện tượng và Diệu dụng. Lấy người mà luận, thì về mặt Bản thể không có gì gọi là vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em. Nhưng vì bởi nhân duyên nên có những cái Hiện tượng khác nhau là vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em. Do đó ứng đối với nhau mới có cái Diệu dụng là vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con, chồng ra chồng, vợ ra vợ, anh ra anh, em ra em. Như thế tức là xuôi theo Chân lý của vũ trụ vậy. Trái với Chân lý ấy mà vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con, chồng không ra chồng, vợ không ra vợ, anh không ra anh, em không ra em, như thế gọi là nghịch với Chân lý của vũ trụ.

Nên biết, Thiện với Ác khác nhau là tại chỗ xuôi nghịch này. Về sau sẽ nói rõ.

Lời bàn: Có lẽ đây là lối định nghĩa hay nhất, đúng nhất của Thiện và Ác. Nhờ lối định nghĩa này mà người Phật tử không còn hiểu hẹp hai chữ Thiện và Ác.

Hiểu hẹp là cho chữ Thiện (lành) chỉ có nghĩa là giúp ăn, cho mặc, tóm lại là chỉ có việc bố thí, hay cho chữ Ác cũng chỉ có nghĩa là làm đau khổ người khác, loài khác.

Hiểu Thiện, Ác như nghĩa của Cổ tiên sanh mới hiểu được câu kinh: Phật đạp đến đâu là Thiện đến đó, còn chúng sinh vừa đưa chân lên là phạm điều Ác. Phật là Chân lý hiện thân nên đi đứng nằm ngồi đều đúng, đều xuôi với Chân lý hết, nên gọi là Thiện. Còn chúng sinh mê muội Chân lý, nên làm gì cũng sai cũng nghịch với Chân lý, nên gọi là Ác.

---o0o---

Tam Quy

Tam quy là Quy y Tam Bảo (ba báu). Tam Bảo là Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.

Đứng về mặt bản thể mà xét, thì Chân lý của vũ trụ gọi là Phật bảo. Đứng về mặt hiện tượng mà xét, thì gọi là Pháp bảo. Đứng về mặt Diệu dụng mà xét, thì gọi là Tăng bảo. Như trước đã nói, Phật có nghĩa là Giác, còn Pháp là qui tắc (lề lối).

Hiện tượng của vũ trụ, tuy thiên sai vạn biệt, nhưng đều theo một qui tắc nhứt định, không hề mảy may sai lầm, như xuân sang hoa nở, thu đến lá rơi. Cái qui tắc của hiện tượng vũ trụ đó gọi là Pháp. Chữ Pháp có nghĩa là Quĩ – Trì (*Quĩ: dẫu xe, đường sắt của xe hỏa (rail). – Trì: nắm giữ. Vạn vật trong vũ trụ sinh sôi nảy nở đều theo một đường lối như xe hỏa chạy trên đường sắt, không bao giờ sai chạy, và đúng theo cái đặc tánh của mỗi loài mà nó nắm giữ mãi*). Tuân khuôn phép ấy (Quĩ), gọi là Quy y Pháp bảo.

Tăng có nghĩa là Hòa hiệp. Mỗi mỗi muôn hình trong vũ trụ đều hòa hiệp với nhau mà không bao giờ nghịch nhau, như nước hòa với nước mà thành sông lớn, đất hòa với đất mà thành núi cao, cha con, vợ chồng, anh em, hòa với nhau mà thành một nhà an vững. Đó là sự phát hiện của Diệu dụng vũ trụ vậy.

Ba báu (Tam Bảo) đồng một thể với nhau, là Chân lý của vũ trụ. Do đó mới có danh từ "Nhứt thể Tam Bảo", "Đồng thể Tam Bảo".

Nói đến Chân lý của Nhứt thể Tam Bảo, Đồng thể Tam Bảo, tức là nói đến Chân lý của vũ trụ, là nói đến đức **Phật** Thích Ca Mâu ni. Ròng rã bốn mươi chín năm, những lời giảng dạy của Đức Phật gom lại thành Tám vạn bốn ngàn **Pháp** môn, còn trong hàng đệ tử nghe pháp và lãnh nhận giáo lý, như các ông Xá Lợi Phất, A Nan..., là **Tăng**. Thời ấy gọi là **Hiện tiền Tam Bảo**, do khi còn ở thế, **Phật** lấy cái **Pháp** của Ngài nói, truyền lại cho chư **Tăng**.

Đó là thời kỳ Hiện tiền Tam Bảo, chí đến đời nay thì gọi là Trụ Trì Tam Bảo, như Phật bằng gỗ, bằng kim khí, bằng đá cho đến bằng tranh vẽ, là Phật bảo; quyển vàng trục đỏ, tóm lại, tất cả những kinh sách để đọc tụng ngày nay là Pháp bảo; những người ngày nay truyền bá giáo pháp, như các vị Hòa Thượng đầu tròn áo vuông, là Tăng bảo.

Quy y Tam Bảo, tức là xuôi theo Chân lý của vũ trụ mà hành động. Người mới vào Phật giáo, đều nên thọ ba quy giới ấy tức là thề quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng vậy.

Lời bàn: Quy là về. Y là nương dựa, người Pháp dịch: *chercher refuge* (tìm nơi nương náu). Người phát tâm tu hành theo Phật giáo, phải làm lễ Tam quy, là thề nguyện từ đây:

1. Bỏ ác về thiện, bỏ vọng về chân, bỏ quấy về phải, đó là quy y Phật;
2. Sống và hành động theo luật thiên nhiên chi phối vạn vật trong vũ trụ, như luật vô thường, nhân quả, nghiệp báo, v.v... do Phật đã khám phá và truyền dạy, là quy y Pháp, là trở về với Pháp, bỏ những tin tưởng sai quấy, mê tín, dị đoan, điên đảo;

3. *Hiếu vũ trụ là một bức tranh vô biên trong đó các nhân vật đều được vẽ với những màu sắc điều hòa rồi theo đó mà sống hòa với mọi loài, mọi vật, là quy y Tăng, trở về với hòa hiệp, bỏ thói đấu tranh, xâu xé.*

Hiếu và hành như thế là quy y Tam Bảo về mặt Lý.

Còn làm lễ quy y trước Phật đài, có Sư chứng minh truyền giới, là quy y Tam Bảo về mặt Sự.

Sự quy y là một điều cần thiết, vì ghi lại trong ký ức người Phật tử lời thề bảo bao thế sự sai quấy để trở về với Chân lý, sống với Chân lý, tức là Lý quy y, còn cần thiết và quan trọng hơn thập bội.

(trích tạp chí Từ Quang, số 31, tr 38-42, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 7 năm 1954)

---o0o---

Ba Nhóm Tịnh Giới (Tam Tụ Tịnh Giới)

Chúng ta với Phật là bản thể bình đẳng của vũ trụ, đều đồng một Tánh, bởi vậy quyết định không làm điều ác. Cứ xuôi theo hiện tượng sai biệt của vũ trụ mà hành động, thì không sao không làm điều thiện. Nhưng nếu chỉ không làm ác mà làm thiện, cũng chưa được gọi là đạo đức hoàn toàn. Hẳn phải y theo cái diệu dụng hòa hợp của vũ trụ mà hằng lưu tâm cứu trợ kẻ khác, như thế mới gọi được đạo đức hoàn toàn. Do đó có cái gọi là **Tam tụ tịnh giới**.

Thứ nhất là **Nhiếp luật nghi giới**, tức là nắm giữ Phật Pháp mà không làm ác vậy.

Thứ nhì là **Nhiếp thiện pháp giới**, tức là làm tất cả các điều thiện.

Thứ ba là **Nhiếp chúng sanh giới**, cũng kêu là **Nhiêu ích hữu tình giới**, tức là không luận việc gì, đều phải vì kẻ khác mà làm.

Ba điều ấy, phàm là người tu theo Phật giáo đại thừa, đều phải nên thực hành vậy.

---o0o---

Bốn Lời Thề Mong Lớn (Tứ Hoảng Thệ Nguyện)

Đó là lời thề mong của Bồ tát mà người tu theo Đại thừa Phật giáo đều không nên quên vậy.

Thứ nhất: **Chúng sanh không số lượng, thề mong đều độ hết** (chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ). Chúng sanh đông đảo không lường được, không biết đâu là bờ bến. Phải lập nguyện cứu vớt khắp cùng hết, khiến cho tất cả ra khỏi khổ não sanh tử. Mục đích của lời thề này là cứu trợ tất cả.

Thứ nhì: **Buôn rầu không cùng tận, thề mong đều dứt sạch** (phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn). Buôn rầu tuy không cùng, thề quyết dứt đi. Lập nguyện này là lấy đó dừng ác.

Thứ ba: **Phép tu không kể xiết, thề mong đều học tập** (Pháp môn vô lượng, thệ nguyện học). Những phép tu tập tuy nhiều không thể đo lường được, thề mong học hết tức là mở đường giác ngộ, tu tập thiện nghiệp vậy.

Thứ tư: **Đạo Phật không gì hơn thề mong được tròn thành** (Phật đạo vô thượng, thệ nguyện thành). Đạo Phật không gì cao hơn mà lại còn là một đạo tự trọng, thề quyết đạt thành cho được, đó là cái thành công lớn lao trong Phật giáo.

Xin xem bảng dưới đây:

PHẬT – Chỉ ác – Nhiếp luật nghi giới	Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.	Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành
PHÁP – Tu thiện – Nhiếp thiện pháp giới	Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.	
TĂNG – Nhiếp chúng – Nhiếp chúng sanh giới	Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.	

Nhiếp luật nghi giới và **Nhiếp thiện Pháp giới** là làm lợi cho mình. **Nhiếp chúng sanh giới** là làm lợi cho người. Gọi chung là Hai lợi hoàn toàn.

Tứ hoằng thệ nguyện là đứng về phương diện Bồ tát mà nhận thấy. Bởi có, dứt phiền não, học pháp môn đều không phải vì mình, mà vì muốn làm cho tất cả chúng sanh đều dứt phiền não, học pháp môn mà thành Phật đạo, đều là làm lợi người vậy.

Lợi người tức là lợi mình.

Tôn chỉ của Tiểu thừa là cố nhìn vào cái lợi mình mà không đạt đến cái lợi người; đó là điều mà không cùng chung trời bàn nói với phái ấy được.

---o0o---

Ba Nghiệp (Tam Nghiệp)

Trên đây là xét việc thối ác làm lành trên phương diện lý luận. Nếu đứng về mặt đạo đức thực tế mà nói thì có phép dạy về **Tứ ân** và **Thập thiện**.

Tứ ân chuyên chú về chỗ tu tập việc lành. Thập thiện chuyên chú về chỗ thối dừng điều ác. Chúng ta sở dĩ làm lành hay phạm ác, nguyên nhân đều do thân, ý và miệng mà ra. (Các điều lành ác ấy) gọi là nghiệp của thân, nghiệp của miệng và nghiệp của ý. Ba thứ nghiệp ấy mà được sửa cho chân chánh thì lành tự nhiên làm, ác tự nhiên dứt. Không cần thận về ba thứ nghiệp ấy thì việc dữ bèn sanh. Nay mười điều răn dè về chữ Thiện là căn cứ trên những hành động của thân, miệng và ý mà định khuôn khổ của những việc không nên làm. Về mặt đạo đức thực tế, đây là điều chúng ta không thể thiếu sót được. Răn dè việc làm của thân có ba, việc làm của miệng có bốn, việc làm của ý có ba, gọi là **Thân tam, Khẩu tứ, Ý tam**.

---o0o---

Thân Ba (Thân Tam)

Thân ba là: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, đều là những việc làm ác của thân vậy.

Cấm những việc ấy, tức là răn dè không cho sát sanh, răn dè không cho trộm cắp, răn dè không cho tà dâm. Răn dè không cho sát sanh là lấy lòng từ bi thương xót các sanh vật mà không làm hại vậy. Răn dè không cho trộm cắp, là không đoạt lấy cái có của người đem về cứu trợ cái không của mình, khiến muôn vật trong trời đất, mỗi mỗi đều hưởng được cái có của chúng. Răn dè không cho tà dâm, là làm cho ngay thẳng cái đạo gái trai. Ngoài việc vợ chồng ra, trai với gái không nên giao tiếp bậy bạ. Đó là xuôi theo Chân lý của vũ trụ mà hành động vậy.

(trích tạp chí Từ Quang số 32, tr 38-39, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 8 năm 1954)

---o0o---

Miệng Bốn (Khẩu Tứ)

Miệng bốn là: Vọng ngữ, ỷ ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt. Tất cả đều do nơi miệng mà gây ra nghiệp ác.

Vọng ngữ là bụng không nghĩ mà miệng lại bày ra mà nói, thật là trái với cái lý của vũ trụ, bởi vì trời đất chưa hề làm dối. Núi cao, sông dài, sẻ kêu, vượn hú, đều có nhưt định, ngược cái nhưt định ấy là nói dối.

Ý ngữ là xáo trộn thiện ác, rối loạn chánh tà, nói điều nói cợt, nói điều nhảm nhí, cho đến nỗi không thể giữ chữ tín với người, thật làm mất cái đức của bậc đại nhân, trái ngược với cái đạo của trời đất.

Ác khẩu là chưởi mắng, làm xấu hổ người, khiến người sanh lòng chẳng lành, thật là điều đáng ghét.

Câu "Từ nhân thị chúng sanh" (mắt từ ngó chúng sanh) có nghĩa là Phật lấy mắt mình nhìn chúng sanh đều như ngó con đò vậy. Bởi cố, lấy lời thân ái mà đối với người là hạnh của người tin Phật. Dùng miệng ác là trái với hạnh ấy, điều đó khá biết vậy.

Lưỡng thiệt tức là lời nói hai mặt, đủ phá tình thân hảo của người. Lời nói từ bi, quyết không phải vậy.

Theo như trên, thì không vọng ngữ, không ý ngữ, không ác khẩu, không lưỡng thiệt, đó là bốn giới vậy.

Lời bàn: *Núi là một vật cao, không như sông dài, đó sự thật đương nhiên trong trời đất. Nay nói núi dài, sông cao là nói dối, nói láo. Cũng như chim sẻ kêu, con vượn hú là việc ai cũng công nhận như thế, nay nếu có người bảo sẻ hú, vượn kêu, là nói ngược với sự thật, tức là nói dối, nói láo. Miệng nói được những lời trái với sự thật, tức tâm cũng sai với sự thật, mà tâm sai với sự thật (Chân lý) tức là tâm chúng sanh, không phải tâm Phật, vì vậy phải trừ vọng ngữ.*

Ý ngữ, như sách đã giải, là nói pha trò, nói để mà cười hay nói nhảm nhí. Thường người đời cho nói như thế là không quan hệ gì: "Tôi nói chơi mà!" Bảo như thế là lầm, vì Ý ngữ là hiện tượng của một tâm hồn không chính đáng, cần phải bài trừ ngay khi nó mới phát khởi, bằng không cái "bất chính" nơi tâm sẽ càng ngày càng to lớn. Tâm đã bất chính thì cái "nói chơi" sẽ thành sự thật ở một lúc nào đó, hoặc ở người, hoặc ở ta. Thí dụ như việc cấp đôi cấp bạn. Ban sơ, giữa hai trẻ nam nữ, sự liên lạc rất là tự nhiên và trong sạch. Nhưng, chỉ một lời nói pha trò "cấp đôi" của một người khác, đủ gieo trong hai đầu óc ngây thơ kia những ý tưởng bất thiện, mà một khi hột giống đã gieo, thì đừng lấy làm lạ cho sự kết quả. Một thí dụ khác: một bà mẹ giận con vì nó nghịch, vội buông lời: "Mày nữa lớn, chỉ có đi ăn cướp chó làm gì nên thân!" Thật ra trong thâm tâm của bà đâu có cái ý chúc ác cho con, nhưng lời nói không thận trọng kia, đủ gieo một niệm không hay trong tâm linh của đứa nhỏ.

Ác khẩu là chưởi mắng. Đành rằng chưởi mắng thật không làm tổn hại người về một phương diện nào hết, nhưng nó bất lợi cho người chưởi cũng như cho người bị chưởi. Cho đàng chưởi, vì tự mình làm tăng cái tánh thô bỉ, cộc cằn, ác độc của mình; cho đàng bị xỉ mạ, vì tức trí có thể sanh tâm chẳng lành, kết thù gây oán.

Lưỡng thiệt gọi là lời nói hai mặt, vì chạy đầu này nói thế này, chạy đầu kia nói thế khác. Đó là "đâm bị thóc, thọc bị gạo", làm cho có sự bất hòa giữa hai người nghe, khiến có khi trước thân bao nhiêu, sau lại thù bấy nhiêu.

---o0o---

Ý Ba (Ý tam)

Ý ba là Kiên tham, Sân khuê, Tà kiến, tất cả đều do ba độc **Tham, Sân, Si** mà thành, làm nguồn gốc cho mọi việc ác.

Kiên tham là không biết an phận giữ mình, ham muốn không chán, trộm cắp của người, v.v..., tất cả đều do cái tâm tham mà ra.

Sân khuê là nóng giận, cũng do chỗ mê mờ chân lý và pháp tánh của vũ trụ mà phát hiện vậy. Hễ là sự vật trong vũ trụ, thì đều do nhân duyên mà sanh, như trước kia đã nói. Phóng có việc đáng giận, thì việc ấy tất có nhân duyên. Nếu sáng biết lẽ này, thì tâm ắt thường an mà không khởi niệm làm ác. Bằng không chú ý đến lẽ đó, ắt lấy cơn giận nhỏ mà phạm giới sát sanh, như thường thấy vậy.

Tà kiến là tư tưởng sai lầm, không xét sâu được chân lý của vũ trụ, do ngu si mà nói không có nhân quả, báo ứng, cũng không đủ sức để tin luật vô thường vô ngã, cứ coi mình là trọng, sanh tâm kiêu ngạo, đó đều là tà kiến vậy. Muốn dứt cái hại này, nên theo Phật giáo, mở Chánh tri kiến mà nhập Chánh đạo.

Từ đây trở về trước là Mười ác của thân ba, miệng bốn và ý ba. Dừng mười ác ấy mà nắm giữ không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không ý ngữ, không ác khẩu, không lưỡng thiệt, không kiên tham, không sân khuê, không tà kiến là mười điều cấm kỵ, đó là hành Mười thiện (thập thiện).

Lời bàn: *Kiên là vững bền, dày chặt. Gọi kiên tham vì lòng tham của con người, phát sanh không biết từ bao giờ đến bây giờ, đã trở nên dày chặt, kiên cố.*

Tất cả sự vật đều do nhân duyên mà thành, thì cái giận phải có nguyên nhân. Nguyên nhân ấy, nếu không phải ở mình thì ở người. Tìm thấy được nguyên nhân ấy, thì không còn giận được, tâm phải thường an.

Đến như muốn thắng Tà kiến, Ngu si, nguồn gốc của Tham và Giận, phải mở Chánh tri kiến, tức là phải thấy rõ sự lý ở đời. Đây là Chánh kiến trong Bát chánh đạo, con đường diệt khổ, giải thoát của Phật dạy.

(trích tạp chí Từ Quang, số 33, tr 43-45, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 9 năm 1954)

---o0o---

Trì Giới

Vì lẽ thương xót chúng sanh, nên không thể không giữ giới. Giới nghĩa là "phòng phi chỉ ác" (ngừa quấy dứt ác). Chống lại và thôi dứt những nghiệp ác của thân, khẩu, ý và ngăn ngừa luôn, đó là những giới đã nói ở trước về Tam qui, Tam tụ tịnh giới dẫn đến Thập thiện. Nắm giữ và thực hành những điều ấy gọi là **Trì giới**.

Trái với giới luật, là trái với Chân lý của vũ trụ, tức là tà ác vậy.

Kinh Niết bàn nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tuy vậy, phải nhân chỗ trì giới rồi sau Phật tánh mới phát hiện ra. Lại nói: Giới là nấc thang của tất cả Pháp lành, mà đó cũng là nguồn gốc của căn lành, cũng như đất là nguồn gốc của tất cả những gì do cây cối sanh ra.

Tất cả chúng sanh đã có Phật tánh như nhau, thì chúng ta và Phật Thích Ca không khác. Nếu trong tâm giữ vững ý ấy, thì tà ác không thể nào sanh ra. Kinh Phạm võng nói: "Chúng người là Phật sẽ thành, ta là Phật đã thành".

Nên tin thật như thế:

Các giới đã đầy đủ

Chúng sanh nhận Phật giới

Lên ngôi của các Phật.

Ngôi đồng, Đại giác được.

Ấy mới thật con Phật.

Thế thì chúng sanh nhược bằng nhận được Phật giới, thì cùng chư Phật đồng ngôi vị vậy.

---o0o---

Nhẫn nhục

Phật giáo chia có hai thứ nhẫn: Sanh nhẫn và Pháp nhẫn.

Sanh nhẫn là: một đối với cha mẹ, Tam Bảo, cung kính phụng dưỡng, không sanh lòng mồi chán, sơ suất; hai là bị người đánh đập chửi mắng, không giận mà cũng không oán.

Pháp nhẫn là: thứ nhưt "phi tâm" (không để ý) nghĩa là nhịn chịu sự nóng rét, mưa gió, đói khát, ốm đau, già chết; thứ nhì "tâm pháp" (những cái biến hiện trong tâm), nghĩa là nhịn chịu những nỗi giận hờn, ưu sầu dâm dục. Tóm lại mà nói, không luận việc nào, đều nên nhịn nhục, hướng chi việc xa lìa cảnh giới sanh tử, phiền não do ba độc gây ra để sang bờ Giác ngộ (mà chẳng nhịn nhục sao?) Nếu không nhẫn nhục được, ắt phải nổi nóng. Vậy thì nhẫn nhục là để đối trị tánh nóng nẩy.

---o0o---

Tinh tấn

Tinh thần đã có, việc nào không thành? Bởi vậy phải quyết lòng trở bước trên con đường đạo. Lại nữa, người tu hành theo Phật giáo Đại thừa, muốn thành tựu bốn lời thệ nguyện lớn (Tứ hoằng thệ nguyện), và thực hành những phép Ba la mật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Thiền định, Trí huệ, không dám để sót trong lòng mình một chút giải đãi và cũng không nên còn ý tiếc rẻ thân mạng của mình. Không tiếc thân mạng là không vui với cái ý sợ chết tham sống, mà lại hay thàm phá thành sanh tử, nhận thức rõ ràng lý sanh tử, để mạnh dạn tiến bước. Làm nghịch lại là nhác nhóm, là chậm rãi, một cái độc to làm trở ngại việc tu nghiệp Phật pháp.

Cái lý trong vũ trụ là luân thu, chiều sớm, đều quay vòng, không lúc nào dừng nghỉ. Vậy ai khởi tâm giải đãi, thực là làm trái lại cái lý ấy của vũ trụ vậy.

---o0o---

Thiền định

Thiền là đè im những mối lo nghĩ, nghĩa là khiến tâm nằm yên vậy.

Phàm việc đời, không phải nhờ cái lối lo tính nông nổi bề ngoài mà giải quyết được, mà phải lắng lòng suy xét nghĩ sâu, mà sau mới lo được. Đạo lý của Phật Pháp cốt lấy sự chuyển mê khai ngộ làm điều phải thực hiện, thì cần yếu phải giữ tâm định không loạn. Thế thì Thiền định là để chống lại với tán loạn.

Phật Pháp chú trọng đến phương pháp "Tĩnh tư thực lục" (Im xét và suy nghĩ cho chín chắn) gọi là Tọa thiền.

Phép Tọa thiên là trải bồ đoàn (nệm lác) mà ngồi trong phòng im lặng, trước lấy chân mặt đặt lên vé trái, lấy chân trái đặt lên vé mặt, nới rộng thất lưng, rồi lấy tay mặt để lên chân trái, bàn tay trái để nằm trên bàn tay mặt, hai ngón cái đụng nhau, thân ngay, hai vai cân bằng, trước sau ngay ngắn, lỗ tai và chơn mày đối nhau, chót mũi và rún ngay một đường, cuốn lưỡi đặt lên ổ gà, môi răng khít liền nhau, mắt mở, mũi thở đều đều và thông suốt. Sửa thân như vậy xong mới bắt đầu im xét.

Phép ngồi tọa thiên như vừa nói, gọi là ngồi "Kiết già". Bằng ngồi lồi lấy chân trái gác lên vé mặt, thì gọi là "Bán già" (phân nửa), lồi ngồi của Bồ tát Phổ Hiền, cũng gọi là "Cát tường tọa". Lại có lối lấy chân mặt gác lên vé trái, gọi là "Hàng ma tọa", đó là lối của Bồ tát Văn Thù.

---o0o---

Trí Huệ

Trí Huệ (hay Trí Tuệ) là cứu xét thâm sâu Chân lý của vũ trụ. Có "Thực trí" và "Quyền trí" hai thứ.

Thực Trí là thấy được bản thể của vũ trụ, thật rõ căn nguyên của Chân lý.

Quyền Trí là thông được hiện tượng của vũ trụ, xét rõ thiện ác, tà chánh các loại.

Nếu không đủ Trí Huệ, thì không thể phân biệt lành dữ, tà chánh, rồi trong việc thực hành năm hạnh Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, lâu lâu phải gặp bước khó khăn. Bởi vậy, trong sáu phép Ba la mật, Trí Huệ là trọng yếu hơn hết.

Trong Tứ hoằng thệ nguyện, có nguyện "Pháp Phật không lường, thệ nguyện học", tức là vì chỗ khai mở sự thấy biết vậy. Còn việc tu hành theo Tam Tạng Kinh, Luật, Luận, thì khai mở Chánh Trí Huệ, là để lấy đó tế độ tất cả chúng sanh.

Trái với Trí Huệ là Ngu si, do chỗ mê muội Chân lý của vũ trụ mà phát sanh ra vậy.

Từ trên đến đây, nói về phép Lục độ, lại nói đến lục tế (sáu món che lấp) tức là Kiên (tham) Ác, Sân, Đãi, Loạn và Nghi. Lấy sáu cái trước làm phương đối trị, để phá sáu cái sau.

Phương pháp hành Lục độ đã biết, thì nghĩ không cần nói đến việc phá trừ Lục tế, mà cũng biết luôn vậy.

(trích tạp chí Từ Quang số 36, tr.43-45, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 11 năm 1954)

---o0o---

CHƯƠNG THỨ TƯ - LY KHỔ ĐẶC LẠC

Niết Bàn

Niết bàn là cảnh giới của Phật.

Mục đích cuối cùng của Phật giáo, là khiến phàm phu chúng ta đều được cái khả năng đến cảnh giới Niết bàn vậy.

Có hai lối thấy và giải thích Niết bàn: Tiểu thừa và Đại thừa.

Theo phương diện Tiểu thừa, Niết bàn là cảnh giới đoạn diệt, ra khỏi vòng sanh tử, tâm và thể của chúng ta đời đời kiếp kiếp tiêu mất.

Đại thừa không hiểu như thế. Đại thừa cho hai chữ Niết bàn có nghĩa là "Viên Tịch". Chân, Thiện, Mỹ, không cái nào là không đầy đủ, nên gọi là **Viên**. Ngụ, Ác, Xú, không cái nào là không tiêu mất, nên gọi là

Diệt. Do Tín (tin tưởng), Giải (cắt nghĩa rõ), Hành (thực hành), ba điều kiện này mà chúng được cảnh giới cuối cùng của quả vị Phật.

Thể của Niết bàn là hằng thường, luôn luôn như vậy, không biến đổi, không một mảy may dời đổi. **Cảnh** của Niết bàn là an lạc, bình hòa, không một mảy may đau khổ. **Tánh** của Niết bàn là tự do tự tại, không bị trói buộc, hoàn toàn độc lập, việc việc không bị chướng ngại. Cảnh giới Niết bàn thanh sạch, trắng trong, không một mảy may nhớp nhúa, đầy đủ bốn đức **Thường, Lạc, Ngã, Tịnh**, còn phiền não, vọng tưởng, thì bị tiêu diệt, thực là một cõi trong sạch, tốt đẹp, tự do, tự tại.

Cảnh giới ấy có đủ ba Thể là **Pháp** (pháp thân), **Báo** (báo thân) và **Ứng** (ứng thân), làm Thể, Tướng, Dụng (xin xem chương thứ nhất), có nghĩa là đầy đủ Chơn, Mỹ, Thiện.

Niết bàn có bốn loại và ba đức.

Ba đức và bốn loại Niết bàn.

Ba đức của Niết bàn là: 1. Pháp thân, 2. Bát nhã, 3. Giải thoát.

Pháp thân là thân thức tỉnh của Phật, ra khỏi sanh tử, là **diệu thân** của Pháp tánh thường trụ bất diệt.

Bát nhã là cái **diệu trí** ra khỏi mê đồ, hoàn toàn giác ngộ của Phật.

Giải thoát là lìa những đau khổ và ràng buộc của ba nghiệp thân, khẩu, ý, tự tại, vô ngại, là diệu đức của Phật.

Có người cho ba đức vừa kể là ba mà một, một mà ba. Trộn lại mà gọi là một không được, chia ra mà gọi là ba cũng không được. Như lửa có ba đức là đốt, ánh sáng và nóng. Pháp thân, an lạc... ví như nóng. Bát nhã, sáng suốt... ví như ánh sáng. Giải thoát, tự tại... ví như đốt. Ba mà một, một ấy là lửa; một mà ba, ba ấy là những đức tánh vừa kể. Lại như nước, cũng có ba đức: ướt, trong và lạnh. Một nước mà ba đức vậy. Pháp thân nhuần thấm vạn vật, khiến được yên vui... ví tánh ướt của nước. Bát nhã có công năng làm tắt mắt phiền não... ví tánh trong của nước. Giải thoát có công năng đè yên lửa nghiệp, lìa tất cả sanh tử... ví tánh lạnh của nước. Đó gọi ba đức của Niết bàn.

Tự thân của Phật ở trong ba đức, thêm khiến chúng sanh năng được ba đức, tức một mà ba, ba mà một vậy. Tóm lại, thuyết Ba đức chỉ để làm rõ ba cái Thể, Tướng, Dụng của Niết bàn mà thôi.

Bốn loại Niết bàn là gì?

1. **Tự tánh Thanh Tịnh Niết bàn.** – Đây là một tên khác của cái Phật tánh trước sau đầy đủ ở mỗi chúng ta, nhưng là một Phật tánh đã thức tỉnh và đạt đến chỗ thể nhập.

2. **Hữu dư y Niết bàn.** – Đây là cảnh của người đã ra khỏi ba giới, thoát ly phiền não, nhưng thân tâm chưa tránh được những nghiệp nhân của thời quá khứ. Thân tâm chưa diệt nên dùng cái thân tâm hiện tại mở rộng chánh pháp của Phật, vì đó mà chuộng cái thân còn sót (dư thân) vậy.

3. **Vô dư y Niết bàn.** – Đây là cảnh không không, vắng lặng của những người mạng sống hết kỳ, đã giải thoát nghiệp báo ba giới, vĩnh viễn khỏi chịu khổ não sanh tử. Như thế là đã đạt đến cái quả vị "thân sót đã hết, thân tâm đều diệt".

4. **Vô trụ xứ Niết bàn.** – Đã thức tỉnh về nhân quả, nghiệp báo, có trí huệ và lòng từ rộng lớn, muốn làm lợi ích tất cả chúng sanh, nên không ở cõi sanh tử mà cũng không trú cảnh Niết bàn, tự do, tự tại, ứng hiện hóa độ và giúp ích chúng sanh. Đây là diệu dụng của sự Giác ngộ.

Tiểu thừa chỉ biết hai cái diệu dụng thứ nhì (Hữu dư y Niết bàn) và thứ ba (Vô dư y Niết bàn), không biết cái thứ nhất (Tự tánh Thanh tịnh Niết bàn) và cái thứ tư (Vô trụ xứ Niết bàn). Vì vậy, chỉ Đại thừa Phật giáo mới có thuyết Ba Đức của Niết bàn.

Lời bàn: Thuyết "Tam Thân" và "Thế, Tướng, Dụng" có giải và bàn rồi ở chương thứ nhất, nghĩ khỏi nhắc lại. Nay thử xem coi về Ba đức Niết bàn, Phật giáo muốn nói gì.

Trước hết, nên nhận rằng chữ **Đức** ở đây có nghĩa là đức tánh hay tánh cách, như thông thường hay nói (vertu, propriété).

Kế đây, cần nhắc lại ý nghĩa của danh từ Niết bàn. Đại thừa Phật giáo cho Niết bàn có nghĩa là "Viên tịch" (xem bài trước). Rồi tác giả giải:

- Chân, Thiện, Mỹ, không cái nào là không đầy đủ, nên gọi là **Viên**.
- Ngụy, Ác, Xú, không cái nào là không tiêu mất, nên gọi là **Diệt**.

Viên là tròn vành, không còn méo một chỗ nào, không còn một khuyết điểm, thế là **Hoàn toàn** (la Perfection). Chân hoàn toàn, Thiện hoàn toàn mà Mỹ cũng hoàn toàn. Người nào đã đạt đến ba cái hoàn toàn ấy, thì được xem là vào cảnh Niết bàn, là hiện thân của Chân Thiện Mỹ.

Tác giả lại nói thêm: **Thế** của Niết bàn là hằng thường, luôn luôn như vậy, không biến đổi, không một mảy may dời đổi. **Cảnh** của Niết bàn là an lạc, bình hòa, không một mảy may đau khổ. **Tánh** của Niết bàn là tự do, tự tại, không bị trói buộc, hoàn toàn độc lập, việc việc không bị chướng ngại. Thế thì, ngay đời sống hiện tiền đây ai sống được đời sống tâm linh, nghĩa là không sống cho xác thịt mà sống một cách thoát trần, siêu việt, sống trong sự sống khoáng đạt của gió mây, của vũ trụ, chứ không sống trong sự sống chật hẹp của thế tình, của thân tứ đại bé nhỏ thì người ấy, dù muốn dù không, luôn luôn được an lạc (félicité), được bình hòa (équilibre), được tự do tự tại (liberté), không bị trói buộc (être détaché, libéré) hoàn toàn độc lập (indépendant), việc việc không bị chướng ngại (être libéré de toute entrave). Người như thế gọi là được vào cõi Niết bàn hay đắc quả vị Niết bàn.

Nhưng được như thế là nhờ đã trừ diệt ba cái Ngụy, Ác, Xú. Ngụy là giả dối, trái với Chân; Ác là dữ, trái với Thiện; Xú là xấu, trái với Mỹ. Có thể nói: thêm chữ Tịch vào chữ Viên là thừa. Người đã Hoàn toàn rồi, tức đã thành Chân, Mỹ, Thiện, thì lẽ cố nhiên trong người ấy phải vắng lặng (tịch), nghĩa là phải bật hết những xao động gian xảo, xấu xa, ác độc, dù là mảy may cũng không còn, và như thế mới gọi là hoàn toàn được. Thí như nói nước hoàn toàn trong, thì nước ấy phải không còn một tí bụi. Nói nước hoàn toàn trong mà lại thêm "không còn một giọt" là nói thừa, nếu không cố tâm làm cho người để ý nhiều hơn.

Vậy thì Niết bàn là một lời nói tạm bợ mà thôi, chứ không có nghĩa cảnh như cảnh thế gian, có nhân vật, nhà cửa, cây cối. Người ham mê vật dục thì sống trong cảnh rượu ngon thịt béo, đàn ngọt hát hay, mâm đèn ống hút, v.v...

Người ham học thì không thấy cảnh này, mà chỉ thấy cảnh phòng sách với những quyển lớn quyển nhỏ, trong đó họ cũng tìm và tận hưởng đủ những cái bụi ngọt, êm tai, của thế tình: họ sống trong một cảnh khác, chỉ họ tự biết, còn chung quanh họ đều lầm tưởng họ sống cái cảnh chung của gia cư người đời. Đến như người tu hành đến chỗ hoàn toàn giác ngộ, giải thoát, thì xem hình như họ cũng sống đời sống bề ngoài thông thường, nhưng thật ra họ sống bề trong, có thể nói họ sống không chấp đến cái xác thịt, vì vậy nên không còn lưu luyến đến cái ăn cái mặc, gần như hớp gió mà sống, lòng bao giờ cũng thư thái vui vẻ, trong người họ bao giờ cũng có một sự quân bình bằng phẳng như nước hồ thu, không bị gió thất tình làm xao động, hoàn toàn tự do vì họ có sống trong xác thịt đâu mà bị chướng ngại, hoàn toàn độc lập, vì họ đâu còn vào lòn ra cúi ai nữa, hoàn toàn giải thoát, vì còn gì trói buộc họ nữa. Họ là gió trên ngàn, họ là mây trong không, đi lại thích tình, thân của họ là thân "ngoại vật".

Vậy thì không phải đợi chết mới đắc Niết bàn, mà có thể đắc Niết bàn tại thế, như có chỗ dạy trong kinh Phật. Và đắc Niết bàn là tình trạng của ai đã giải thoát ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoàn toàn thiện mỹ chân, hoàn toàn tự do, trí huệ đã đạt đến chỗ giác ngộ hoàn toàn, và đang sống không phải trong cái sắc thân, mà trong cái diệu thân của Pháp tánh (Corps de l'Esprit, corps spirituel).

(trích tạp chí Từ Quang số 37-38, tr.74-77, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 12, 1954 và tháng 1 năm 1955)

---o0o---

Tín

Chúng ta tin giáo pháp của Phật, giải thích và đem ra thực hành, tất chứng quả Phật. Quan trọng nhất là phải một lòng tin tưởng. Sách Luận Đại trí độ viết: "Biển cả Phật pháp, lấy lòng tin có thể vào được". Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tín là mẹ của công đức đứng đầu đề vào cửa Đạo, tín làm tăng trưởng tất cả các thiện pháp". Kinh Phạm Võng viết: "Các người là Phật sẽ thành, ta đây là Phật đã thành, nên thường tin như vậy, mà giữ cho đầy đủ những điều giới cấm".

Tin rằng chúng ta có tư cách thường Phật, đó là bước đầu đưa chúng ta đến quả Phật vậy.

---o0o---

Giáo Pháp Đốn Và Tiệm

Giáo pháp nhà Phật chia có hai loại: Đốn và Tiệm.

Phương diện Tiệm giáo chủ trương: Từ vô thủy đến nay, chúng ta đã chất chứa những mê hoặc sai lầm như núi, muốn đập phá để đến cảnh giới Niết bàn, nếu chẳng phải trải qua nhiều thời gian cực khổ tu hành thì không thể nào thành công được.

Theo phương diện Đốn giáo, nếu chúng ta sáng xét được Chân lý của vũ trụ, thì ngay trong cái thân sanh tử lưu chuyển có thể chứng được quả Niết bàn.

Những giáo lý thâm diệu của Đại thừa, như "Phiền não là Bồ đề", "Sanh tử là Niết bàn", "Thân này thành Phật" (Tức thân thành Phật), v.v... đều thuộc Đốn giáo.

---o0o---

Lưu Chuyển Sanh Tử

Trước đã nói, việc chết sống ví như những đợt sóng sanh diệt cát mình trên cái bản thể bất sanh bất diệt.

Cái trước sau nối tiếp, không một nháy mắt đứng dừng của sóng, là cái lưu chuyển của sanh tử. Sóng qua rồi trở lại, giống như chúng ta sanh rồi chết, chết rồi sanh, đứt nối theo một luật nhất định.

Luật nhất định ấy là sao? Đó là luật Nhân quả đã nói ở trước. Sóng qua rồi lại vì cái qua lại ấy có nguyên nhân, cũng như người, vì có nguyên nhân phải sanh nên mới sanh, có nguyên nhân phải chết nên mới chết. Cái đợt sóng trước đã sanh ra cái đợt sóng này, là đời quá khứ của đợt sóng này; rồi một khi đã mất để thành đợt sóng kế, thì đợt sóng kế là đời vị lai của đợt sóng hiện nay. Đó gọi là "nhân quả ba đời", tức là nhân quả nối tiếp ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai vậy. Lấy một đời người mà nói, thì từ sanh đến chết là hiện thế. Trước đó là quá khứ thế, sau đó là vị lai thế. Lấy một ngày mà nói, thì hôm nay là hiện tại, bữa qua là quá khứ, ngày mai là vị lai. Lấy thời gian mà nói, thì nay là hiện tại, trước là quá khứ, sau là vị lai.

Rõ được ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, ắt không lầm chỗ quan hệ của nhân quả. Cái nhân trước làm cái quả sau, quả này lại làm nhân cho một cái quả sau nữa, nối tiếp nhau mà đi mãi.

Chúng ta sanh rồi chết, chết rồi sanh, nối tiếp nhau như thế là do chỗ quan hệ giữa nhân và quả, mà lui tới trong sáu đường cũng do nơi đây. Muốn biết lý luân hồi, trước nên rõ thuyết "Thập giới y chánh".

---o0o---

Thập Giới Y Chánh

Thập giới (mười cõi) là:

1. Phật, 2. Bồ tát, 3. Duyên giác, 4. Thanh văn, 5. Thiên thượng, 6. Nhân gian, 7. Tu la, 8. Súc sanh, 9. Ngạ quỷ, 10. Địa ngục.

Y, Chánh là Y báo, Chánh báo.

Đó là Phật dạy: Tất cả chúng sanh, mỗi mỗi đều do nhân tự mình đã tạo mà chịu lấy cái quả.

Chánh báo là do ngay nguyên nhân mà chịu quả báo, như sanh cõi Người thì có ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và tứ chi (hai tay, hai chân), chịu cái quả báo nhơn gian; sanh vào cõi Súc sanh, thì có lông, lá, răng, da, chịu quả báo súc sanh.

Y báo là dựa theo cái Chánh báo mà lãnh cái quả báo dưng ở xứng với Chánh báo. Như chịu cái Chánh báo làm người, thì ắt phải lãnh cái y báo xứng hợp là nhà cửa, đồ ăn thức uống; chịu cái Chánh báo làm súc sanh, thì ắt phải lãnh cái y báo xứng hợp ở ổ ở hang, v.v... Luận về người mà thôi thì hễ chịu cái chánh báo sanh nơi vua chúa, quan quyền, thì được cái y báo nhà vàng giương ngọc, hễ chịu cái chánh báo nghèo khó ăn xin, thì ắt phải lãnh cái y báo chòi tranh, lò gạch. Người buôn bán là có cái chánh báo con buôn, ắt phải có cái y báo vào ở trong hiệu buôn; người ác có cái chánh báo tù phạm, ắt phải chịu cái y báo vào ở trong lao ngục, đó là cái lý nhất định không dời đổi vậy.

Có thể chia mười cõi (thập giới) ra làm hai phần: Bốn cõi trước gọi là Tứ Thánh; sáu cõi sau gọi là lục phàm. Lui tới, qua lại trong sáu cõi này, gọi là Lục đạo luân hồi, cũng gọi là Lục thú luân chuyển.

(trích tạp chí Từ Quang số 39, tr46-48, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 2-3 năm 1955)

---o0o---

Lục Đạo Luân Hồi

Như đã nói, lục đạo là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Tu la, nhân gian, thiên thượng

Địa ngục là quả báo của nạn nhân hết sức độc ác, quả báo ấy hết sức đau khổ, lại nữa, đã vào cảnh ấy thọ báo, thì sự mê lầm càng thêm dày chặt.

Nga qui là chịu cái quả báo đói khát, cảnh này ít khổ hơn cảnh trước, là do cái nhân ác cũng ít hơn.

Súc sanh là chịu cái khổ cắn xé nhai nuốt.

Ba quả báo này đều do nhân ác mà chịu, nên gọi là "ba đường ác" (tam ác đạo).

Trái với ác là thiện. Lành mà rất ít thì chịu quả A tu la, là loài ham chiến đấu không ngừng, ít vui nhiều khổ. Lành hơn một bậc thì được làm người, có thể coi là sướng khổ đồng nhau. Lành hơn nữa thì lãnh quả cõi thiên, sướng nhiều hơn khổ. Ba cõi này gọi là "Ba đường lành" (Tam thiện đạo). Tất cả đều do nhân thiện ác, mà quả báo chia ra có thứ bậc.

Sáu đường này thuộc cảnh giới mê muội, vì vậy nên không lìa sanh tử được. Do luật nhân quả, hoặc thiên thượng, hoặc nhân gian, hoặc tu la, hoặc súc sanh, hoặc nga qui, hoặc địa ngục, vòng quanh không dứt. Đó gọi là "Lục thú luân chuyển".

Tông Mật Thiên sư nói:

Kiếp kiếp sanh sanh,

Luân hồi không dứt, Không đầu không đuôi. Như bánh xe lăn.

Chú thích: *Lục thú là sáu xu hướng. Phật học Đại từ điển giải: "Chúng sanh do nghiệp nhân khác nhau mà xu hướng về sáu nơi gọi là "Lục thú", cũng gọi là "Lục đạo". 1- Địa ngục thú (Narakagati) là nơi có cái khổ tám nóng, tám lạnh, ở dưới đất, bởi có gọi là Địa ngục; 2- Nga qui thú (Preta-gati) là xứ của bọn quỷ đói khát xin ăn, cùng ở mọi nơi với loài người, người không thấy được; 3- Súc sanh thú (Tiryagyonigati), nay dịch là "Bàng sanh thú" tức là nơi sanh của giống cầm thú, đa số cùng sống chung lộn với người và lấy mắt thấy được; 4- A tu la thú (Asuragati), là nơi sanh của những tâm chứa chất sự giận hờn và ham chiến đấu, lấy núi sâu hang thẳm làm nơi trú ẩn, cùng với người xa cách; 5- Nhân thú (Manusya-gati) là nơi sanh của nhân loại, chia làm bốn châu lớn, như Diêm phù đề, v.v...; 6- Thiên thú (Deva-gati) là nơi ở của những chúng sanh thân sáng suốt, tự nhiên an hưởng khoái lạc. Cõi Thiên chia có Dục giới, gọi là Lục dục thiên, Sắc giới và Vô sắc giới.*

Đại thừa nghĩa chương nói: "Thử lục chủng, kinh danh vi thú, diệc danh vi đạo. Sở ngôn thú giả, cái nãi đối nhân dĩ danh quả đày ạt. Nhân nặng hưởng quả, quả vi nhân thú, cố danh vi thú. Sở ngôn đạo giả, tòng nhân danh đả. Thiện ác lưỡng nghiệp thông nhân chí quả, danh chi vi đạo. Địa ngục đẳng báo vi đạo sở chỉ, cố danh vi đạo". Nghĩa: Sáu thứ này, kinh gọi là "thú", cũng gọi là

"đạo". Gọi thú là đối với nguyên nhân mà đặt tên cho cái kết quả. Nguyên nhân hay xoay cái kết quả, kết quả theo chiều thúc đẩy của nguyên nhân, bởi có gọi là "thú" Gọi "đạo" (đường) là theo nguyên nhân mà đặt tên. Hai nghiệp lành dữ (tức nguyên nhân) đưa người suốt đến cái quả, vì vậy gọi là đường (đạo). Những nghiệp báo như địa ngục, v.v... là con đường phải đến, vì vậy gọi là đạo.

---o0o---

Tứ Thánh (Bốn Thánh)

Bốn Thánh là: Phật giới, Bồ tát giới, Duyên giác giới và Thanh văn giới. Thanh văn giới và Duyên giác giới là cái giác ngộ về phương diện Tiểu thừa lấy lẽ nhờ đó mà ra khỏi Tam giới, không còn luân hồi trong lục đạo. Nhưng không thể gọi dừng lại mức cao tột của sự giác ngộ.

Cái ngộ của Thanh văn gọi là cái ngộ của La hán. Cái ngộ của Duyên giác, gọi là cái ngộ của Bích chi Phật. Những cái ngộ ấy còn cạn yếu, chưa có thể gọi là cao thượng. Chí của những bậc ấy chỉ có ở chỗ chuyển mê khai ngộ cho tự mình, mà không có cái nguyện cứu vớt chúng sanh. Đến Bồ tát giới thì trái lại: khơi bốn thế nguyện lớn, hành sáu ba la mật (xem đoạn trước), lìa sanh tử mà được sanh tử tự tại, vào sanh tử mà không bị sanh tử trói buộc, hay cứu vớt chúng sanh. Đó là cái ngộ của Đại thừa vậy.

Cao hết hơn là Phật giới, tức là cảnh giới Niết bàn, ba đức tròn đầy, ấy là mức cao tột của cái ngộ Đại thừa, cảnh giới viên tịch tròn lành hết dữ, trọn tốt hết xấu, trọn thật hết dối.

Cảnh giới Tứ Thánh ấy tuy sâu cạn khác nhau, nhưng đều là cảnh giới giác ngộ. Cảnh giới Lục phàm cũng có sâu cạn, nhưng đều là cảnh giới mê muội. Cảnh mê tức là cảnh khổ, bởi vậy hằng nên xa lìa để vào cảnh vui cho xong.

Chú thích: Tự tại là vô ngại, nghĩa là không gì cản trở. Bồ tát thoát khỏi vòng sanh tử, nhưng nếu vì nguyện lớn muốn trả lời cõi trần để cứu vớt chúng sanh thì Bồ tát muốn sanh là sanh, rồi khi nào muốn tử là tử, không gì trở ngại. Chúng sanh sống chết do nghiệp định đoạt, không cưỡng lại được, vì vậy có khi muốn chết mà chết không được, muốn đừng tái sanh mà cũng không làm thế nào tránh khỏi. Đối với Bồ tát, nghiệp nhân đã hết thì sợi dây liên hệ với cõi trần không còn, cho nên trở lại làm chủ sự sanh tử, muốn sanh là sanh, muốn tử là tử, trọn quyền định đoạt theo ý mình.

(trích tạp chí Từ Quang số 40, tr. 37-39, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 4 năm 1955)

---o0o---

Bồ Tát Hạnh

Đã đến cảnh Phật, hẳn phải trở xuống cảnh Bồ tát mà hết sức cứu độ chúng sanh. Nếu chỉ vì mình mà giác ngộ, cho thế là đầy đủ, thì cái ngộ ấy nào khác cái ngộ của hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì lẽ đó mà phái Thiên tông nói: "Thối bộ khước lai" (lui bước trở lại), và phái Chân tông nói: "Hoàn tương hồi hướng". Ấy là trước đạt đến cảnh giới Phật, rồi sau lui lại một bước mà làm việc của Bồ tát vậy.

Theo thuyết của Chân tông, trước phải lấy "Vãng tương hồi hướng" mà lập chí, khi đến Cực lạc rồi, phải "Hoàn tương hồi hướng", rộng chuyên chỗ dụng tâm của Phật tử mà trở lại nơi cõi thế gian này. Còn ý của Thiên tông là khi đã đến "đầu sào trăm thước" (*Nguyên văn: "Bách xích can đầu". – Lấy chỗ đắc đạo tở như đầu cây sào cao trăm thước, phải công phu lắm mới leo tới được*), phải lui lại một bước, đó là điều mà người tu hành không thể không làm, sau khi được giác ngộ. Không nên lấy việc sang đến cảnh Phật làm điều vui riêng cho chỉ một mình mình, mà nên nhờ trừ tất cả các khổ và ban vui cho chúng sanh. Bởi thế, nếu không có tấm lòng từ bi rộng lớn, thì cũng không thể thành Phật được. Nhưng chưa hề đến cảnh giới của Phật, chưa dễ nói điều ấy được.

Tô Đông Pha có thi rằng:

Lô sơn yên vũ, Chiết giang triều,

Vị đảo thiên ban, hận bất tiêu.

Đảo đắc hoàn lai vô biệt sự,

Lô sơn yên vũ, Chiết Giang triều,

Dịch:

Mây Lô, sóng Chiết, cảnh nên thơ,

Chưa đến, lòng ai khỏi hận mơ?

Một đến lại về, thôi hết chuyện,

Mây Lô, sóng Chiết cảnh nên thơ?

Núi Lô, sông Chiết (Chiết giang) là hai phong cảnh đẹp có tiếng của nước ta (*Lời của tác giả, chỉ nước Trung Hoa*). Lấy núi sông ấy thí dụ cảnh Phật. Chưa đến cảnh Phật nổi ân hận lẽ cố nhiên chưa tan, nhưng đến rồi lại về, thì cũng như trước, chỉ là "mây Lô, sóng Chiết" mà thôi vậy. Bắt đầu vào cảnh Phật, tiếp đến là trở lại, nhưng không nên không vì việc làm lợi ích cho người

khác, thế gọi là **hạnh Bồ tát**. Đây là điểm khác giữa môn đồ Đại thặng (thừa) và Tiểu thặng.

Lời bàn và chú: *Hồi hướng* nghĩa là gì? **Hồi** là xoay trở. **Hướng** là xu hướng. *Hồi hướng* là xoay những công đức đã tu tập được nơi mình, mà hướng về chỗ trông mong, như mong chia sót công đức ấy với chúng sanh thì gọi là "**hồi hướng u chúng sanh**", hoặc mong chúng sanh cùng mình đều thành quả Phật gọi là "**hồi hướng u Phật đạo**".

Pháp môn Tịnh độ chia có hai thứ *hồi hướng*:

1. Vãng tương hồi hướng. – Lấy công đức của mình mà ban bố cho chúng sanh, nguyện đồng sanh sang thế giới An lạc của Phật A Di Đà.

2. Hoàn tương hồi hướng. – Đã sanh về thế giới An lạc rồi, tất cả các công đức đều lập xong, nguyện trở về cõi sanh tử chẳng chịt, dạy dỗ mọi chúng sanh, khiến hướng về Tịnh độ.

Trồng cây Thiện, ai không mong hưởng trái Phật (Phật quả). Nhưng nếu hưởng rồi thôi, như Tiểu thặng chủ trương, thì có khác gì khách du lịch, hưởng tận cảnh sống xanh sông Chiết, mây cuốn núi Lô, rồi về với hai tay không, không một câu thi lưu lại hay một bài tường thuật để sang sót cái cảm hứng với người đời, thì kể cũng hoai và cảnh nên thơ kia, gần như không có gì nên thơ...?

Lúc trồng cây, phải có cái nguyện tốt là tất cả sẽ đều chung hưởng đó là **vãng tương hồi hướng**. Đến khi hái được trái, thì nên trở lại thế gian để chia sót cái hương vị với tất cả, đó là **hoàn tương hồi hướng**. Mà chia sót bằng cách nào? Bằng những hành động ban vui cứu khổ, gọi là **hạnh Bồ tát**.

Vậy **hạnh Bồ tát** là những hành động của những bậc giác ngộ, giải thoát, không chịu tọa hưởng ích kỷ cái hương vị Phật quả, mà trở lại sống cuộc đời đau khổ của thế gian, để giáo hóa mọi người, mong mọi người cùng mình giác ngộ giải thoát.

Tam giới như hỏa trạch (ba cõi như nhà lửa), không vào lửa, liệu có cứu được người đang bị thiêu không? Nhưng muốn vào được trong lửa cứu người, phải là bậc phi thường, vào lửa không cháy, mới mong làm được việc cứu vớt kia. Vì lẽ đó mà Phật – bậc phi thường – lặn mình vào lửa dưới danh hiệu Bồ tát để làm việc phi thường là đem người ra khỏi khổ và ban vui vậy.

---o0o---

Luật Lớn Nhân Quả

Giống lành cho quả ngọt (vui); giống dữ cho quả đắng (khổ). Người làm điều lành, ắt lãnh trái lành; người làm điều dữ, ắt lãnh trái dữ. Vậy tạo nhân Phật thì được quả Phật, tạo nhân địa ngục thì được quả địa ngục. Tuổi nhỏ cần cù, ra sức, đến già được an nhàn, vui vẻ; tuổi nhỏ chơi bời phóng túng, đến già khôn khổ, nghèo túng. Đạo lý nhân quả quyết không một sai lầm nhỏ nhen nào. Nhưng ở thế gian lâu lâu lại có những cảnh không phù hợp với đạo lý ấy, như kẻ làm ác lại được hưởng quả ngọt người làm lành lại chịu quả đắng. Sự trái ngược ấy ở chỗ chỉ thấy có hiện tại nhân quả, mà chưa biết cái **Luật lớn nhân quả ba đời**, là quá khứ hiện tại và vị lai. Phật giáo có thuyết "Tam thời nghiệp" để giải thích điều này.

(trích tạp chí Từ Quang số 41, tr.45-47, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 5 năm 1955)

---o0o---

Tam thời nghiệp (Nghiệp báo ba đời)

Đó là sự thông suốt của ba đời nhân quả:

1. Thuận hiện báo thọ.
2. Thuận thứ sanh thọ.
3. Thuận thứ hậu thọ.

Thuận hiện báo thọ: Là nguyên nhân trong hiện tại sanh kết quả trong hiện tại, như trước đã nói siêng năng thì được hưởng trái vui, lười lỏng thì lãnh trái đắng.

Thuận thứ sanh thọ: Là nguyên nhân tuy trong hiện tại, nhưng kết quả không trong hiện tại mà ở trong đời kế tiếp chưa làm việc lành mà thường hưởng yên vui, hay làm việc lành mà thường bị khôn khổ, đều do nguyên nhân của đời trước mà đời này chịu sự kết quả.

Thuận thứ hậu thọ: Là nguyên nhân tạo trong đời này mà đến đời kế kết quả vẫn chưa hiện, phải đợi cách một đời, hai đời trong thời vị lai mới bắt đầu hiện.

Lấy việc đời mà thí dụ, thì luật nghiệp báo ba đời ví như hôm nay uống rượu quá say, đó là *thuận hiện báo thọ*, nếu đến hôm sau còn say, đó là *thuận thứ sanh thọ*, còn cái độc của rượu mãi đến ba bốn năm sau mới hiện, là *thuận hậu thứ thọ*.

Cái đạo lý của ba đời nhân quả, nhân lành quả vui, nhân ác quả khổ, không mảy may sai lạc. Nếu chỉ lấy việc đời nay mà xét thì lâu lâu thấy có chỗ không

lấy đạo lý ấy mà giải thích được. Phải đừng mê muội về luật nghiệp báo ba đời mà sau mới có thể thấu rõ đạo lý nhân quả và sự quan hệ của nó. Chỉ có thể mới mong diệt nghiệp ác của thời quá khứ, là một việc nếu không sám hối thì không thể nào được.

---o0o---

Sám Hối

Sám, nguyên chữ Phạn "Sám ma", dịch nghĩa là "hối quá" (ăn năn tội lỗi, sai lầm). Vì vậy hai chữ sám hối là do tiếng Phạn và chữ dịch hợp lại mà thành.

Chúng ta, một khi lòng sám hối phát khởi, thì bao nhiêu tội ác tích trữ từ mấy đời quá khứ tất như sương tan dưới ánh mặt trời mọc. Kinh Phổ Hiền Quán nói tội lỗi như sương đầu cỏ, gặp mặt trời trí huệ là bị tiêu trừ, bởi vì chúng ta và Phật không khác, như đã nhiều lần nói rồi ở phía trước. Nhưng thân ta với Phật tuy đồng, mà tự ngộ lại những hành vi của ta, thật nên tỉnh mà hổ thẹn. Tấm lòng biết hổ thẹn đó, tức là lòng sám hối, mà cũng là tấm lòng đồng một thể tánh với lòng Phật vậy.

Sách Tu chứng nghĩa của Tổ Tào Động nói: nghiệp báo ác của ba đời, tuy biết phải cảm chịu, nhưng nếu biết sám hối, thì sửa nặng thành nhẹ, lại còn khiến cho tội tiêu, tâm sạch. Bởi có ấy, nên biết công đức sám hối rất to lớn vậy.

Từ không biết bao giờ cho đến nay, những nghiệp ác của chúng ta đều do cái căn bản mê muội là: ba độc tham, sân, si mà xuất hiện nơi thân, miệng, ý. Nay ắt phải do tự đáy lòng ta mà biết ăn năn sửa đổi và quyết tâm hướng thiện thì đủ tiêu diệt tất cả tội lỗi từ xưa. Theo Phật giáo, khi sám hối phải đọc như sau:

Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp,

Giai do vô thí tham, sân, si,

Tùng, thân, khẩu, ý, chi sở sanh,

Nhứt thế ngã kim giai sám hối.

Hết lòng sám hối, thì kiên cố được lòng tin tưởng và đồng thời làm hiển hiện quả Phật. Đó là điều tâm đắc của đại thặng Phật giáo vậy.

---o0o---

Tự Lực Tha Lực

Phật giáo chia có tự lực và tha lực.

Chẳng những lấy hết sức mình tin tưởng, giải thích và thực hành (giáo lý của Phật), mà còn nhờ vào sức người để được quả Phật, đó gọi là tha lực. Như kẻ phàm nương tựa vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà sanh về cõi Tịnh Độ, nghĩa tha lực là như thế.

Trong Luận Thập trụ Tỳ bà sa, Bồ tát Long Thọ nói: Phật pháp có vô lượng phương tiện tu hành, như đường đời có nẻo khó nẻo dễ. Đi bộ trên đất liền thì khổ, mà do sông rạch thả ghe, lẽ cố nhiên phải vui sướng hơn. Tự lực là dùng sức mình vượt núi, qua sông mà hướng về kinh đô Niết bàn. Tha lực là nương vào lòng từ bi của Phật mà đi, giống như ngồi thuyền mà tiến. Vì vậy, nói tha lực là đường dễ đi, còn tự lực là đường khó bước. Lại nữa, tự lực như chúng ta sống gởi ở cõi Ta bà này mà cầu chuyển mê khai ngộ, còn tha lực là trước nương vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, đến cõi Tịnh độ an lạc, rồi sau nhờ ở đó mà tu chứng quả Phật. Bởi cố ấy, tự lực cũng gọi là

Thánh đạo môn và tha lực cũng gọi là Tịnh độ môn.

(trích tạp chí Từ Quang số 42, tr. 38-41, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 6 năm 1955)

---o0o---

Tịnh Độ

Tịnh độ là trường chuẩn bị để đắc quả Phật. Bởi lẽ ở thế giới Ta bà này, số người trôi bước trên con đường làm Phật rất nhiều, nhưng số người đạt đến kết quả Niết bàn lại quá ít ỏi, nên Phật đã vì số đông có nhân duyên lành kia mà phương tiện khai mở một ngõ là pháp môn Tịnh độ.

Trước đến cõi Tịnh (Tịnh độ), ắt được quả Phật một cách tương đối dễ hơn (các lối tu hành khác). Nhưng muốn đến Tịnh độ, không thể không tu tạo cái nguyên nhân vãng sanh.

Nơi cõi Tịnh, có Báo thân Phật là Đức Như Lai A Di Đà, lấy lòng đại từ đại bi, nói với chúng sanh: Nếu quy y ta để được Phật quả bằng lối niệm danh hiệu, ắt đến Tịnh độ mà chứng được quả Phật. Danh hiệu ấy là sáu chữ: Nam mô A Di Đà Phật. Hay lãnh lấy danh hiệu ấy làm nguyên nhân, thì có thể được vãng sanh Tịnh độ là kết quả. Tỷ như có người học Y khoa, nhờ cay đắng liệu lo mới tìm được một phương thuốc quý. Chúng ta tin thuốc hay mà uống, uống xong là bệnh lành, nhưng vì đâu mà thuốc hiệu nghiệm như thế, thì không làm sao biết được.

Đó là điểm trọng yếu của pháp môn Tịnh độ, căn cứ trên chỗ niệm danh hiệu của Phật vậy.

---o0o---

Niệm Phật

Đối với việc niệm Phật, các tông phái của pháp môn Tịnh độ có nhiều thuyết. Tuy giữa các thuyết ấy không phải không có một vài chỗ khác nhau, muốn giải thích thật là rất dễ.

Phật vốn là hiện tượng của cái diệu lý tuyệt đối của vũ trụ, còn cái tâm niệm Phật của chúng ta vốn là diệu lý tuyệt đối của vũ trụ, cho nên năng một lòng niệm Phật không loạn, thì không có tất cả những tâm niệm khác, mà chỉ có cái tâm niệm Phật mà thôi. Cái diệu tâm tuyệt đối pháp giới của chúng ta và cái thể Chân như tuyệt đối pháp giới, một khi hợp nhau làm tỏ bày cái pháp giới duy nhất, thì sự giác ngộ tự nhiên khai mở. Vì trong lúc niệm Phật, tâm ta đã lìa sự sai biệt, lìa tất cả vọng niệm, thì tâm ấy và sự giác ngộ về bản thể của vũ trụ, giống nhau như một, cho nên phép tu theo tha lực lấy việc niệm danh hiệu Phật làm nhân và sự vãng sanh Tịnh độ làm quả, nghĩa là có định là có được quả Phật. Do đó nên nói, vãng sanh tức là thành Phật.

Nên biết, vô luận Thánh đạo (tự lực) hay Tịnh độ (tha lực), tuy phương pháp có khác nhau, hai đường đều đưa đến một cửa là lìa khổ được vui vậy.

Lời chú: *Diệu tâm hay Chân tâm ai cũng có, bản lai trong sạch và đồng một bản thể với tâm của vũ trụ, của mọi loài. Thế thì chỉ có một Tâm là Chân như duy nhất, tuyệt đối. Nhưng vì vô minh làm dơ đục, nên cái tâm vốn trong sạch ấy lại hóa ra mờ, không còn thấy vạn vật là "một" nữa, mà lại thấy có vạn vật khác nhau, đó gọi là thấy "sai biệt". Đã thấy khác, tất phải chia có người, có ta, có vật này vật khác, loài này loài khác, do đó mà sanh vọng niệm, tức là những ý nghĩ sai lầm, của mình thì cố giữ, của người lại mong lấy, của mình thì thương, của người thì ghét, v.v... Con người vì đó mà sống xa cái chân lý: **vạn vật là một**, chớ không phải chia chẻ khác nhau. Và sống như thế là sống trong đen tối, sau bức màn Vô minh phân cách ta với cái sống chung của vũ trụ bao la, ví chẳng khác nước đựng trong chai thả giữa biển rộng, hay ngọn đèn bị nhốt trong một cái lồng kiếng đen để giữa một phòng ánh sáng huy hoàng. Đập vỡ cái chai, nước trong chai sẽ hòa làm một với nước biển, thì chừng ấy còn nói sao được đây là chai, nọ là biển. Cũng thế, một khi những mảnh kiếng bị phá tan, ánh sáng trong lồng sẽ tung ra hòa hợp với ánh sáng phía ngoài, thì chừng ấy đó ai tìm cho ra ánh sáng của đèn.*

Tâm ta cũng thế, vì bị đựng trong chai xác thịt là sắc, bị nhốt trong lồng kiếng đen là thọ, tướng, hành, thức, nên làm tướng là khác với tâm của vũ trụ, của muôn loài.

Niệm Phật là một trong những phương pháp tu tập để đập vỡ cái chai và phá tan kiếng lòng, mở lối cho "nước tâm" ta thông đồng và hòa hợp với nước tâm của biển vũ trụ, để cho "ánh sáng tâm" ta tung ra và chan hòa với ánh sáng của pháp giới.

Niệm Phật nhất tâm bất loạn là không còn nghĩ nhớ đến một vật, một việc nào khác hơn danh hiệu hay hình tướng của Phật. Không nghĩ nhớ là quên mất, đã quên mất thì thân còn không thấy có, huống hồ muôn vật của ngoại cảnh. Không thấy, không biết, không nhận có gì hết, thì lòng trống không, trí vắng lặng, còn thêm muốn, giận hờn, mê luyến gì nữa. Con người lúc ấy vẫn sống và biết mình vẫn sống, nhưng sống với cái gì chứ không phải với xác thịt hay tình cảm, sống ở cõi nào đâu chứ không phải trên mặt đất này, hết sức vui vẻ, hết sức tự do, vì đã thoát khỏi những gì trói buộc, che lấp, hay làm đau khổ lúc trước. Thôi thì tha hồ mà thương, thương ai cũng được, thương tất cả, vì không còn bị cái thấy "sai biệt" chia người chia ta ngăn cản! Thôi thì tha hồ mà "quán sát", mà trông mà nhìn những sự thật ê chề, khả ố, luôn luôn nằm ẩn dưới lớp tình cảm dối gạt, trước kia không thấy.

Không thấy có người có ta, vật này vật nọ, là thấy tất cả là một. Đó là chỗ Cổ tiên sinh gọi: **pháp giới duy nhất**. Pháp giới là vũ trụ hiện tướng (monde phénoménal), là tất cả muôn loài muôn vật. Tất cả những hiện tướng ấy đã là một, thì cái bản thể, cái căn bản trên đó vạn vật hiện lên rồi mất, mất rồi lại hiện (sinh diệt), cái căn bản ấy cũng phải là một luôn. Căn bản ấy là Chân như, là Chân tâm. Chân tâm đã là một thì, trên nguyên lý, tâm Phật với tâm chúng sanh phải một chứ không hai, như nước ngoài biển và nước trong chai vẫn không sai khác về mặt thể là ướt. Dem tâm chúng sanh mà hòa được với tâm Phật, như lấy nước trong chai hòa với nước biển, thì trước hai mà nay đã thành một, nên nói là được quả Phật, nghĩa là thành Phật. Nhưng muốn hòa được, hai nước phải cùng như nhau là hoàn toàn trong sạch. Nước tâm người đã nói là bị dơ đục, nay muốn hòa, phải lóng trong. Muốn lóng trong, phải để nó nằm yên là định. Muốn định phải niệm Phật, một phương thế giữ nước tâm khỏi bị gió vô minh làm xao động.

(trích tạp chí Từ Quang số 43, tr.37-40, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 7 năm 1955)

---o0o---

CHƯƠNG THỨ NĂM - SỰ TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT GIÁO

Truyện Bá ở Ấn Độ

Việc kết tập kinh điển sau khi Phật tịch diệt, trước đây đã có nói qua rồi. Nhưng chính trong lúc hội họp để kết tập lần thứ ba mới xảy ra việc Tiểu thừa (hay Thừa) phân tách ra. Trước Tiểu thừa có hai phe là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Sau Thượng tọa bộ lại chia ra làm mười bộ khác là: 1. Nhứt thế hữu bộ, 2. Tuyết sơn bộ, 3. Độc tử bộ, 4. Pháp thượng bộ, 5. Hiền trụ bộ, 6. Chánh lượng bộ, 7. Mật lâm sơn bộ, 8. Hóa địa bộ, 9. Âm quang bộ, 10. Kinh lượng bộ. Còn Đại chúng bộ cũng lại chia ra làm tám bộ khác là: 1. Nhứt thuyết bộ, 2. Xuất thế bộ, 3. Kê dân bộ, 4. Đa văn bộ, 5. Thiết giả bộ, 6. Chế đa sơn bộ, 7. Tây sơn trụ bộ, 8. Bắc sơn trụ bộ. Từ mười tám bộ này trăm luận khác nhau phát xuất, thành lại còn chia chẻ ra nhiều chi phái khác nữa. Lúc ấy riêng Tiểu thừa thành hành, Đại thừa không mạnh bằng.

Trong khoảng bốn trăm năm sau Phật diệt độ, có Bồ tát Mã Minh viết bộ Luận Đại thừa Khởi tín, nhờ đó mà Đại thừa hùng thịnh, kể có Bồ tát Long Thọ ra đời với những bộ Luận có tiếng trong giới Đại thừa là Đại vô úy luận, Trung quán luận và Thập nhị môn luận. Long Thọ là người của thế kỷ thứ bảy, sau Phật nhập diệt. Lại một trăm năm sau, hai anh em Bồ tát Vô Trước và Thế Thân làm sáng tỏ giáo lý Đại thừa với những bộ Du già Sử địa luận, Nhiếp đại thừa luận do Bồ tát Vô Trước viết, và Duy thức luận, Tịnh độ luận mà tác giả là Bồ tát Thế Thân. Thế Thân trước tu theo Tiểu thừa có viết bộ Câu xá luận, sau nhờ anh là Bồ tát Vô Trước cảm hóa, bèn tu theo Đại thừa, trước tác nhiều sách. Chính lúc ấy Đại thừa và Tiểu thừa đang phân tranh với nhau. Đại thừa (nhờ những bộ sách của hai vị Bồ tát kể trên) mà được một lúc thịnh hành, còn Tiểu thừa chỉ được có 1 bộ Thành thực luận của A li Đạt ma, là bộ sách chót của phái này. Nhưng kết cuộc, Đại thừa không phát đạt hơn thêm ở Ấn Độ. Cứ lời của hai ngài Nghĩa Tịnh và Tam Tạng, từ Nam hải (tức là Ấn Độ) về nói lại, thì đại thừa ở nước này bất quá có hai Tông Phái mà thôi là Trung quán và Du già. Nhưng sau truyền sang Trung Quốc thì lại rất phát đạt.

---o0o---

Truyện Bá ở Trung Quốc

Phật giáo truyền sang Trung Quốc vào khoảng một ngàn mười sáu năm, sau khi Phật diệt độ, nhằm năm Vĩnh Bình thứ bảy, triều Minh đế, đời Hậu Hán. Về sau, nhờ sự giao thông với Ấn Độ được mở rộng, sự truyền bá có khi bắt đầu từ Trung Quốc đến Ấn Độ, có khi từ Ấn Độ sang Trung Quốc, như những vị cao Tăng Cưu ma la Thập, Huyền Trang, Chân Đế, Pháp Hiền, v.v... lấy ba Tạng của Ấn Độ, dịch ra chữ Hán, mấy đời vua chúa đều được phò trợ.

Hai phái Tiểu thừa là Câu xá và Thành Thực cũng như phái Luật Tông kiêm Tiểu thừa và Đại thừa, đến đời nhà Nguyên là mất tích. Chỉ một mình Đại

thừa là thanh hành với mấy phái như Tam luận tông, lập theo ý nghĩa sâu kín của Bồ tát Long Thọ, như Niết bàn Tông căn cứ theo kinh Niết bàn, như Địa luận tông lập trên giáo lý Luận Thập Địa, như Nhiếp luận Tông căn cứ theo bộ luận cùng một tên. Ngoài ra còn Tịnh độ Tông, Thiền Tông, Thiên thai Tông, Hoa nghiêm Tông, Pháp tướng Tông, Chân ngôn Tông (Mật tông), v.v... Thiền Tông lại chia ra có Ngũ Gia (năm nhà) là Lâm Tế, Qui ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn, lại còn thêm 2 nhà nữa là Dương Kỳ và Huỳnh Long, cộng tất cả là bảy Tông phái. Nay thì Đại bộ có vẻ suy yếu, không phát nổi.

Sau đây xin thuật lại yếu chỉ của mỗi phái.

Câu xá Tông (Cũng đọc "Cu xá". Luận Câu xá trước được ngài Trần chân Đế dịch (ra Hán văn), nhưng bản này thất lạc không lưu truyền. Đến đời Đường, ngài Huyền Trang tái dịch làm ba chục quyển. Tông này được thanh hành một thời, nhưng năm đời sau, lần lần suy vi.)

Đây là một Tông phái Tiểu thừa. Vì y theo bộ Luận Câu xá của Bồ tát Thế Thân mà lập, nên gọi là Câu xá Tông. Thuộc bộ Nhứt thế hữu, một trong 18 bộ của Tiểu thừa.

Tông này được lập trên thuyết "Tam thế thực hữu" và "Pháp thế hằng hữu". Thuyết này chủ trương cái tướng của ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai và thực có, và cái thể của muôn pháp (muôn sự, muôn vật) cũng là thực có. Trong thuyết Pháp – Tướng, chia muôn pháp ra làm 5 ngôi (ngũ vị), 75 pháp, 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v...

Câu xá tông làm rõ cái lý muôn pháp do nhân duyên mà hiện bày, để phá cái tri kiến ngã chấp của phàm phu, ngoại đạo.

Chú thích: Ngũ vị là:

1. *Sắc pháp, chỉ các hình tướng vật chất.*
2. *Tâm pháp là chỉ cái biết rõ sự vật.*
3. *Tâm sở pháp, chỉ những gì do tâm khởi ra.*
4. *Bất tương ưng pháp, chỉ những gì không tùy thuộc tâm.*
5. *Vô vi pháp, chỉ những gì luôn luôn còn mãi (thường trú), không do nhân duyên sanh.*

Thất thập ngũ pháp: Năm vị trên chia ra làm 75 pháp như sau:

Sắc pháp: 11

Tâm pháp: 1

Tâm sở pháp: 46

Bất tương ưng pháp: 14

Vô vi pháp: 3

Ngũ uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Thập nhị xứ: Xưa dịch là Thập nhị nhập. Ngũ căn (mắt, tai, mũi, lưỡi và thân) và ngũ cảnh (hình, tiếng, mùi, vị và vật đụng chạm) là 10, Ý căn và pháp cảnh là 2. Cộng là 12

Thập bát giới:

Ngũ căn, ngũ cảnh: 10 (thuộc về sắc giới)

Ý căn, pháp cảnh và lục thức: 8 (thuộc về tâm)

Cộng : 18

(trích tạp chí Từ Quang số 44, tr.38-41, Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn tháng 8 năm 1955)

---o0o---

Pháp Tướng Tông

Tông này căn cứ trên những bộ Giải Thâm Mật kinh, Du Già luận, Duy Thức luận v.v... , mục đích nói rằng muôn ngàn hiện tượng rậm rạp, chằng chịt trong vũ trụ, đều do “thức” biến hiện ra. Mọi vật trong trời đất, không vật nào là không do thức biến hiện. Ngoài tâm (tức là thức), không có một vật gì cả. Mê nên thấy có hình tướng, thật ra không có một vật. Hình tướng ấy bất quá là ảnh hiện của tâm (thức) mà thôi vậy. Bởi cố nên nói: không có mà tưởng như có, giả có mà thật không.

Giải rõ cái tâm ấy là việc làm của Tông này, gọi là Pháp Tướng Tông, lấy sự phân tách cái Thể và cái Tướng của mọi vật làm mục đích. Tông này lại còn tên là Duy Thức, do ngài Pháp sư Tam tạng Trần Huyền Trang đời Đường truyền dạy.

Lời bàn: Một cây hoa mọc bên vệ đường. Hoa ấy có hay không có? Có mà không có. Có, đối với ai để ý đến nó, thấy nó và nhận ra nó là hoa. Không, đối với ai không để ý. Ba cái ĐỂ Ý, THẤY và NHẬN là việc làm của Thức, vì vậy có chỗ nói “ vạn pháp duy thức (muôn sự muôn vật do thức) mà thức cũng gọi là tâm – tâm vọng động – nên nói ngoài tâm không có một vật gì cả. Trong cái

NGÓ mà không có Thức xen vào thì không THẤY gì hết, vì không phân biệt đây là hoa hay là cỏ. Thấy có hoa có cỏ là Thức xen vào phân biệt. Vậy rõ là tại có Thức nên mới có hoa – đối với người thấy có hoa – nên nói "hình tướng là ảnh hiện của tâm". Ảnh hiện tiếng Pháp gọi là reflet, tiếng Việt có thể dịch là rọi. Vì sao nói là ảnh hiện, là rọi ra ngoài? Nếu trong lòng người khách đi đường không có sẵn hình ảnh của hoa thì khi gặp hoa, không thấy hoa; trái lại vì trong lòng sẵn có hình ảnh của hoa, nghĩa là vì mình là một khách thích hoa, nên mới thấy ở ngoài có hoa. Vậy hoa ở ngoài phải chăng là cái ảnh của hoa ở trong hiện ra, rọi ra?

---o0o---

Hoa Nghiêm Tông

Tông này lấy bộ kinh Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm làm chỗ nương dựa. Trước kia đã nói rằng Đức Thích Ca, sau khi thành đạo dưới cội Bồ đề, có dạy một pháp môn rất thâm diệu, đó là kinh Hoa Nghiêm vậy. Tông chỉ của kinh này hết sức cao thượng.

Tông Hoa Nghiêm chia giáo pháp của Đức Phật ra làm năm thứ:

1. Tiểu thừa giáo.
2. Thi giáo, bước đầu của Đại thừa giáo. Các bộ Giải Thâm Mật kinh, Du Già luận, căn bản của Pháp Tướng Tông, và Bát Nhã kinh, Trung Quán luận, căn bản của Tam Luận Tông, đều thuộc giáo pháp này, mà cốt yếu chưa chỉ được đạo lý rốt ráo của Đại thừa.
3. Chung giáo, có nghĩa là giáo pháp "chung cực" (cuối cùng). Chung giáo chỉ Chân như (Lý) và Vạn pháp (Sự) lưu thông nhau. Ngoài Lý không có Sự, ngoài Sự không có Lý, như đã vạch rõ trong kinh Lăng Già và bộ Luận Đại thừa Khởi tín. Tuy vậy cũng chưa chỉ rành cái diệu lý viên đốn.
4. Đốn giáo, tức là loại giáo pháp dẫn đến chỗ giác ngộ một cách nhanh chóng và hốt nhiên, không cần phải trải qua nhiều bậc tu chứng, hễ một niệm vọng tưởng không sanh khởi là đắc quả Phật, như có nói trong kinh Duy Ma Cật, v.v...

Đối với môn Đốn giáo này, hai môn trước – Thi và Chung – là Tiệm giáo.

5. Viên giáo, tức là giáo pháp của kinh Hoa Nghiêm.

Viên giáo có nghĩa là hoàn toàn đầy đủ, không một chỗ thiếu sót (viên mãn cụ túc nhi vô sở khuyết). Theo giáo pháp này thì Thể (Lý) và Dụng (Sự) của pháp giới đều lưu thông nhau, Lý là Sự, Sự là Lý. Lý Thể Chân như đọi đủ duyên là thành Sự Dụng Vạn pháp. Chẳng những Thể và Dụng lưu thông nhau, cái này là cái kia, cái kia là cái này (tương tức) mà thôi, pháp giới do duyên phát

sanh ra cũng dung thông vô ngại. Đó gọi là Vô tận duyên khởi, một pháp môn vừa cao siêu vừa vi diệu.

Đặc pháp này thì bên Ấn Độ có hai Bồ tát Mã Minh và Long Thọ, còn bên Trung Hoa thì có năm Thầy là Đổ Thuận, Trí Nghiễm, Hiền Thủ, Thanh Lương và Tông Mật.

---o0o---

Luật Tông

Tông này lấy giới luật làm chủ, dựa vào các bộ Thập tụng luật, Tứ phần luật, Tăng kỳ luật, Ngũ phần luật, v.v..., nhưng căn bản là Tứ phần luật, thôi dứt nghiệp ác của thân, khẩu, tu sửa làm lành.

Luật là ngừa các điều quấy, dứt các điều ác (phòng phi chỉ ác). Giữ Luật này mà làm lành, đó là chủ nhãn (objectif) của Tông này vậy.

Luật Tông lấy "phòng phi chỉ ác" làm "Chỉ trì môn", lấy "hành thiện" làm "Tác trì môn".

Từ ngài tôn giả Ưu ba ly là Tổ của Luật Tông, đến đời Hán, Ngụy dĩ chí thời kỳ Dân quốc, chỉ có ngài Đạo Tuyên nhà Đường và Nguơn Chiếu đời Tống là viết sách nhiều nhất về Luật Tông.

Lời giải: *Chỉ là thôi dứt. Trì là nắm giữ. Môn là cửa, ở đây nói bóng là phương pháp. Tác là làm. Vậy "Chỉ trì môn" và "Tác trì môn" có nghĩa là: Luật Tông lấy việc thôi ác làm lành (Chỉ ác tu thiện) làm đường lối tu hành và nắm giữ chắc chắn đường lối ấy.*

(trích tạp chí Từ Quang số 45, tr. 38-40, Sài Gòn tháng 9 năm 1955)

---o0o---

Thiên Thai Tông

Tông này căn cứ trên kinh Pháp Hoa, cho nên cũng gọi là Pháp Hoa Tông.

Ở nước ta (Trung Quốc), triều nhà Tùy, có Đại sư Trí Giả chia đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm giai đoạn, một trong đó là thời Pháp Hoa mà Đại sư cho là hoại bảo của Đức Phật khi xuất thế. Vì vậy Đại sư tận lực làm phát khởi ý vị của kinh ấy.

Lúc ấy, Đại sư ở núi Thiên Thai, cho nên Tông này gọi là Tông Thiên Thai.

Giáo pháp của Đại sư gồm trong quyển Chỉ Quán, lấy kinh Pháp Hoa làm gốc, lấy luận Trí Độ làm kim chỉ nam, lấy kinh Niết bàn làm nơi nương tựa. Do phẩm Bát nhã mà lập phép quán gọi là "Nhứt tâm tam quán" (ba lần xét tâm), dẫn kinh điển làm tăng lòng tin của người tu hành, dẫn các bộ luận giúp cho nghĩa lý của Tông thêm vững, đó là tôn chỉ và ý nghĩa của quyển Chỉ quán vậy.

Tông Thiên Thai lấy việc làm tỏ rõ cái diệu trí của pháp môn Viên đôn trong kinh Pháp Hoa làm chủ nhãn:

Viên là mỗi một tâm niệm của chúng ta, hễ phát ra là lan tràn khắp các "pháp" trong ba ngàn thế giới của mười cõi, không chỗ nào khiếm khuyết. Đốn là mỗi một tâm niệm của chúng ta sẵn đầy đủ các pháp trong ba ngàn thế giới của mười cõi, chớ không phải lần hồi đầy đủ. Dứt hết tư tưởng, quán sát mọi sự mọi vật với tâm sáng suốt và vắng lặng, thì sẽ ngộ được cái lẽ phiền não tức là Bồ đề, sanh tử tức là Niết bàn. Bởi có Tông này lập ra hai môn là Giáo và Quán, vì cho hai môn ấy không thể nào tách lìa nhau được.

Giáo tướng là do lời nói mà khai trí giải lý. Quán tâm là do trí giải mà sáng giáo pháp. Giáo tướng như mắt, quán tâm như chơn. Có chơn mà không mắt thì không thể nào vào chánh đạo. Có mắt mà không chơn, cũng không sao vào chánh đạo được.

Dạy giáo tướng thì lấy Pháp Hoa huyền nghĩa và Pháp Hoa văn cú làm chủ; dạy chỉ quán thì có sách Ma ha Chỉ quán.

Huyền nghĩa, Văn cú và Chỉ quán là ba bộ kinh điển chánh của Tông Thiên Thai.

Tông này là một pháp môn rất sâu xa. Diệu ý của "Viên đôn" là một học vấn rất cao thâm về mặt triết lý tôn giáo. Vậy không thể nói rằng Phật giáo nước nhà không có chỗ đặc sắc.

Lời bàn: Xem như trên thì pháp môn "Viên đôn" giống với chủ trương của Thiên Tông là "Đốn ngộ". – Thiên Tông chủ trương tâm sẵn có đầy đủ trí huệ, không đợi tu tập mới lần hồi sáng suốt. Nếu may được gặp thầy hay, thì trong nháy mắt có thể giác ngộ hoàn toàn, thấy rõ chân lý như vật nắm trong tay, không cần phải trải qua nhiều giai đoạn tu tiến.

Phương pháp của Thiên Thai gồm có ngoài và trong. Ngoài là "tướng", lấy chữ nghĩa thâm thúy của kinh Pháp Hoa làm phương mở trí huệ hầu đạt đến lý đạo. Nhưng đạt lý chưa đủ, cần phải thấy đạo như hai người đứng trước nhau, mũi kề mũi, đó là kết quả của công phu "chỉ quán". Ngược lại, muốn chỉ quán thành công, phải đủ trí huệ, vì vậy mà phải học tức là "giáo tướng".

Chân ngôn Tông (Mật Tông)

Cách đặt tên của Tông này và cách đặt tên của các Tông khác không giống nhau.

Chân ngôn Tông nói là của đức Đại nhựt Như Lai đề xướng. Ngài có thuyết một bộ kinh gọi là "Kim cang đánh phân biệt thánh vị", trong đó ngài nói rằng Tông Chân ngôn Đà la ni là giáo pháp bí ẩn của tất cả chư Phật, là pháp môn "tự chứng thánh trí tu chứng".

Chân ngôn Tông của Phật giáo chia ra làm hai loại: Hiển và Mật.

Hiển giáo là những kinh do Thích Ca Như Lai, phương tiện tùy người mà nói ra. Mật giáo là do Đại nhựt Như Lai, chân thực tùy mình mà nói ra. Đây là một danh từ lập ra để đối chiếu với pháp quyền biến của Hiển giáo, nên gọi là Chân ngôn, căn cứ trên những kinh Đại nhựt, Kim cang đánh Tô tất địa.

Tông này dạy rằng ngay ở cái thân do cha mẹ sanh ra đây có thể tu chứng liền đến địa vị Đại giác, nghĩa là thành Phật. Không phải như Hiển giáo luận đàm về lý, Chân ngôn Tông chủ trương bản thể của muôn pháp là địa, thủy, hỏa, phong, không và thức, gọi là Lục đại, là Pháp thân.

Phật với chúng sanh, thậm chí đến cây, cỏ, gạch, đá, đều do sáu đại ấy mà thành, bởi vậy trong vũ trụ, không một vật nào là chẳng phải Đại nhựt Như Lai. Nhưng vì chúng sanh mê muội nên ở chỗ căn bản, tuy có đủ đức dụng của Đại nhựt Như Lai, vẫn không tỏ rõ được (cái Đại nhựt Như Lai ấy). Do đó Chân ngôn Tông dạy ba phép "mật tu" thân, khẩu, ý. Về thân thì lấy tay bắt ấn theo lối của Đại nhựt Như Lai; về miệng thì đọc những chân ngôn Đà la ni của Đại nhựt Như Lai đã đọc; về ý (tức tâm), thì quán sát những gì mà tâm Đại nhựt Như Lai đã quán sát. Được như vậy thì bóng mặt trời Phật sẽ hiện trong nước tâm của chúng sanh (gọi là gia), rồi nước tâm của người tu hành sẽ thông cảm với ánh sáng của mặt trời Phật (gọi là trì). Bởi lẽ này nên từ thân xác thịt có thể tu hành thành Phật ngay. Pháp môn này gọi là "Tam mật gia trì".

Hai ngài Thiện vô Úy và Kim cang Trì, đầu đời Đường, đã từ Ấn Độ đem truyền sang Trung Quốc. Đến hai ngài Nhất Hạnh và Bất Không, Chân ngôn Tông được tiếp tục lưu truyền thêm phần danh tiếng.

Lời bàn: Tôi cố ý để nguyên hai danh từ "Thích Ca Như Lai" và "Đại nhựt Như Lai" mà không thêm chữ "đức" ở trước, vì tôi cho hai chữ "Như Lai" ở đây có một nghĩa khác hơn nghĩa "Phật" như người ta thường dịch: Thích Ca Như Lai là đức Phật Thích Ca; Đại nhựt Như Lai là đức Phật Đại nhựt.

Ở thế gian, mặt trời vừa là nguồn ánh sáng mà cũng vừa là nguồn sống của muôn loài. Đó là hình ảnh của một nguồn ánh sáng khác vô tận và một nguồn sống khác vô biên, gọi là Như Lai.

Ánh sáng và sự sống ấy không được ai sanh, nên không bao giờ bị diệt, cho nên nói là bất sanh bất diệt. Nó có từ bao giờ, từ đâu nó đã lại? Nó có luôn mãi, không đầu không đuôi. Không đầu nghĩa là không khởi sự, không bắt đầu có từ một khoảnh khắc nào trong khoảng thời gian vô tận, thì cũng không ai biết nó sẽ chấm dứt. Vì vậy kinh sách bảo nó "vô thủy vô chung". Cũng không ai biết nó từ đâu lại và đi về đâu. Lúc nào và ở đâu cũng có nó thì nó có riêng biệt ở một chỗ nào đâu mà bảo nó từ một điểm này sang một điểm khác cho được. Vì vậy kinh sách nói nó "như lai" nghĩa là "tòng vô sở lai nhi vô sở khứ" (không ở chỗ nào lại mà cũng không đi nơi nào). Tóm lại, ánh sáng và sự sống ấy là bản thể chân như của vũ trụ, của muôn "pháp", là căn bản sẵn có và đồng đều đầy đủ ở mọi vật trong pháp giới.

Vậy Đại nhựt Như Lai đây không có nghĩa là một vị Phật có danh là Đại nhựt, mà là một lối nói trừu tượng để chỉ cái bản thể, cái nguồn sống và ánh sáng vô tận vô biên kia. Chính cái chúng ta gọi là vật chất như xác thịt chẳng hạn, cũng do cái nguồn sống và ánh sáng đó mà hiện ra. Vậy ra ở chỗ nguồn gốc, không có tinh thần và vật chất như chúng ta thường chấp lầm. Hai đó là một, do một đó mà thành hai, trong vật chất có tinh thần, tinh thần phải nhờ vật chất mới phát hiện.

Ánh sáng Phật, mặt trời Phật tức là Phật tánh của chúng ta, nếu không có cái thân vật chất, thì làm sao phát động và hiển bày được những đức tánh tốt đẹp của nó? Sở dĩ trong mặt trời mà không ánh sáng là vì bị mây ngũ uẩn vật chất che đậy, vọng động ngăn lấp. Nay gia trì tức là tịnh định thân, khẩu và ý cho đến chỗ chánh định thì "mặt trời Phật" (Phật tánh) sẽ rọi chiếu đến đáy "nước tâm" (chân tâm), đúng với câu "minh tâm kiến tánh, trực chỉ thành Phật", vì mặt trời Phật ở trong thân đã thông cảm với mặt trời Phật ngoài vũ trụ rồi vậy.

(trích tạp chí Từ uang số 46, tr32-37, Sài Gòn tháng 10 năm 1955)

---o0o---

Tịnh Độ Tông

Tịnh độ tông là một trong hai lối dạy của trọn một đời thuyết pháp của đức Thích Ca: Thánh đạo và Tịnh độ. (Xem lại Chương thứ IV).

Tu theo Thánh đạo hơi khó, không thích hợp với độn căn của chúng sanh thời đại suy vong (mạt thế). Vì vậy, muốn rộng đưa mọi người sang bờ giác,

Đức Phật mới khai mở một lối đi dễ dàng hơn, là cửa Tịnh độ. Không luận trai gái, sang hèn, nếu muốn buông tha những mê chấp của mình, thì chỉ nên tin chắc ở lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, miệng niệm danh hiệu Ngài, sẽ chứng được diệu quả sanh sang cảnh giới thanh tịnh (Tịnh độ).

Đời nhà Tần, ngài Huệ Viễn bắt đầu truyền dạy Tông này. Đến đời Ngụy, với ngài Đàm Loan, và đời Đường, với hai ngài Đạo Xước và Thiện Đạo, Tông Tịnh độ được mở mang to.

Lời chú: *Thật chữ là "Tịnh thổ", nghĩa là "Đất trong sạch", người Pháp dịch: Terre de la Pureté hay Royaume de la Pureté. Đất có nghĩa là cảnh giới, cõi.*

Cứ theo câu "Duy tâm tịnh độ", thì gọi "duy tâm" khi nào tâm được thuần nhứt, không vọng động, không tán loạn, không còn bị tham, sân, si, hận làm mờ tối, và tâm được bình thản như thế, gọi là Tịnh độ. Người được sự yên tĩnh bề trong (paix intérieure) có một cái vui hồn nhiên, trong sạch và cực điểm, như được sang sống ở một thế giới khác vô cùng vui vẻ, nên nói là vãng sanh Cực lạc thế giới, một danh từ khác đồng nghĩa với Tịnh độ.

---o0o---

Thiền Tông

Tông chỉ của Thiền Tông không giống các phái khác ở chỗ: "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền", nghĩa là không dựa vào chữ nghĩa, lời nói, kinh sách, mà đặc biệt truyền tâm ấn của Phật.

Chân lý của Phật pháp ở ngoài kinh sách. Phật và chư Tổ truyền nhau, lấy tâm này chuyển qua tâm kia, bởi vậy không dựa vào một kinh điển nào cả.

Kinh "Đại Phạm Thiên vương vấn nạn quyết nghi" chép: Trong một buổi họp nạn tại Linh sơn, Đại Phạm Thiên vương hai tay bưng một hoa sen vàng, thỉnh Phật nói pháp. Phật chỉ cầm hoa đưa cho chúng đệ tử xem. Tất cả đều lặng lẽ, duy có Ma ha Ca Diếp mỉm cười. Phật nói: "Ta có một pháp môn tinh tế đến cực điểm là "Chánh pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng", nay trao lại cho Ma ha Ca Diếp. Đó là lấy tâm truyền tâm.

Sau Ca Diếp trao lại cho A Nan, A Nan trao cho Thương na Hòa tu (Shanavâsa), rồi Tổ này truyền cho Tổ khác, từ người một, đến Tổ thứ 12 là Bồ tát Mã Minh (Ashvaghosha). Tổ thứ 14 là Long Thọ (Nâgârjuna) Tổ thứ 28 là Bồ đề Đạt ma (Bodhi-Dharma).

Đời nhà Lương, từ Nam Ấn Độ, Bồ đề Đạt ma đến Trung Quốc, truyền tâm ấn của Phật, gọi là Đạt Ma Tông, cũng gọi là Phật tâm Tông, còn hai chữ Thiên Tông là người ngoài đặt, nay thành thông lệ nên gọi là Thiên Tông.

Từ sơ Tổ Đạt Ma truyền đến Tổ thứ năm là Hoàng Nhẫn, thì trong hàng đệ tử có xuất hiện hai người là Thần Tú và Huệ Năng, rồi từ đây Thiên Tông chia ra làm hai phái. Phái của Thần Tú gọi là Bắc Tông, phái của Huệ Năng gọi là Nam Tông.

Bắc Tông thuộc Tiệm giáo, Nam Tông thuộc Đốn giáo, vì đó nên nói Nam Đốn, Bắc Tiệm. Về sau, Nam Tông có năm nhà nổi danh hơn hết là Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn và Tào Động.

Lời chú: *Dĩ tâm truyền tâm là lối dạy đạo riêng của Thiên Tông. Cũng nói là Tâm ấn.*

Ấn là mộc ký, là con dấu (sceau), như con dấu của các Nha, Sở hiện thời. Ý nói lấy tâm này in qua tâm kia như đóng dấu, sau đó thì tâm người lãnh giống như tâm người trao, không cần biện luận, giải thích gì nữa.

Đạo hay Chân lý không hình không tướng, vô tận vô biên, thí như cái giếng không đáy. Không thể lấy lời nói, chữ nghĩa là những khí cụ có chừng mực, thí như sợi dây, mà mong dò cái giếng ấy được. Muốn biết cái giếng sâu không cùng tận kia như thế nào thì phải nhảy xuống giếng rồi tự mình biết lấy mình. Vì chủ trương như thế nên Thiên Tông không dùng kinh điển để giải thích Chân lý mà bảo mỗi người phải cố tự mình thấy Chân lý. Hễ thấy được là mục đích đã đạt.

Đạo hay Chân lý là Tâm Tánh. Thấy được, chứng được Tâm Tánh, gọi là chứng đạo. Mà muốn thấy được Tâm Tánh là cái không thể đo lường bằng ngôn ngữ, văn tự được, là cái vô cùng cực, thì phải dùng cái vô cùng cực mà đo, nghĩa là cũng phải dùng Tâm tánh. Đó gọi là lấy tâm truyền tâm.

---o0o---

Lý Do Chia Chẻ Của Phật Giáo

Phật giáo chia ra có Tiểu thừa và Đại thừa riêng biệt.

So sánh thì Đại thừa hơn Tiểu thừa, còn trong Đại thừa, tùy căn cơ của người mà lại chia ra nhiều môn nữa. Ai hợp với Tịnh độ thì vào cửa Tịnh độ; hợp với Thánh đạo thì vào cửa Thánh đạo; hợp với Mật giáo thì vào cửa Mật giáo; hợp với Hiền giáo thì vào cửa Hiền giáo; hợp với Thiên Tông thì vào cửa Thiên Tông. Ấy gọi là tùy bệnh mà cho thuốc.

Ngài Câu Na Bạt Ma Tam Tạng nói: "Luận giải thì mỗi người có chủ trương khác nhau, còn lý của việc tu hành thì không hai. Lúc đi thì có phải có quấy, khi đến rồi thì không có gì trái ngược. Pháp môn phương tiện tuy nhiều, còn mục đích chỉ cho người thấy, không ngoài chuyển mê khai ngộ, ly khổ đắc lạc, chỉ ác tu thiện mà thôi".

Căn cơ của chúng sanh mỗi mỗi sai biệt, bởi cố ấy nên cách giảng dạy phải theo đó mà đổi khác, nhưng chỗ gom về một mối, không thể không đồng.

(trích tạp chí Từ Quang số 47, tr. 38-40, Sài Gòn tháng 10 năm 1955)



PHẬT HỌC DỊ GIẢI

Chánh Trí Mai Thọ Truyền

---o0o---

HẾT

¹ kiết: tốt, như coi cát nhấc (bắc) hay kiết nhứt (nam) nghĩa là ngày tốt, ngày lành.